

**VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**NGUYỄN VĂN HẬU**

**NGHĨA VỤ CUNG CẤP CHỨNG CỨ  
TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ TỪ THỰC TIỄN  
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**HÀ NỘI, năm 2016**

**VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**NGUYỄN VĂN HẬU**

**NGHĨA VỤ CUNG CẤP CHỨNG CỨ  
TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ TỪ THỰC TIỄN  
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI**

**Chuyên ngành : Luật kinh tế**

**Mã số : 60.38.01.07**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

**PGS.TS HÀ THỊ MAI HIÊN**

**HÀ NỘI, năm 2016**

## LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tôi xin gửi lời cảm ơn đến Ban Giám đốc Học viện Khoa học Xã hội, khoa Luật đã tạo điều kiện cho tôi được học tập và nghiên cứu tại Học viện và hoàn thành luận văn này.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến toàn thể quý thầy, cô giảng dạy chương trình thạc sĩ khoa Luật những người đã truyền đạt cho tôi những kiến thức hữu ích về kiến thức nói chung và các kiến thức chuyên môn nói riêng, đó là cơ sở giúp tôi hoàn thành luận văn này.

Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành, lời chúc sức khỏe đến PGS.TS. Hà Thị Mai Hiên, người đã tận tình hướng dẫn tôi trong suốt quá trình tôi thực hiện luận văn. Những góp ý, chỉ bảo của cô không chỉ giúp tôi hoàn thành luận văn mà còn là kinh nghiệm trong nghiên cứu hoạt động sau này.

Sau cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến gia đình đã luôn tạo điều kiện tốt nhất về mặt tinh thần cho tôi yên tâm học tập và nghiên cứu.

Do thời gian có hạn cũng như kinh nghiệm nghiên cứu chưa nhiều, nên luận văn không tránh khỏi thiếu sót, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của thầy, cô và anh chị học viên./.

*Hà Nội, ngày tháng năm 2016*

**Tác giả**

**Nguyễn Văn Hậu**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan: Luận văn này là công trình nghiên cứu thực sự của cá nhân tôi, được thực hiện dưới sự hướng dẫn khoa học của *PGS. TS. Hà Thị Mai Hiên*

Các số liệu sử dụng trong luận văn có trích dẫn nguồn rõ ràng, không sao chép của người khác. Các kết luận nghiên cứu trong luận văn được đúc kết từ cơ sở lý luận đến thực tiễn của vấn đề luận văn cần giải quyết.

Tôi xin chịu trách nhiệm về nghiên cứu của mình./.

*Tác giả luận văn*

**Nguyễn Văn Hậu**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU .....</b>	<b>1</b>
<b>CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN NGHĨA VỤ CUNG CẤP CHỨNG CỨ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ .....</b>	<b>7</b>
1.1. Khái niệm và ý nghĩa của nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự tại Tòa án cấp sơ thẩm.....	7
1.2. Căn cứ xác định nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và mối quan hệ giữa nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, thu thập chứng cứ, nghiên cứu đánh giá chứng cứ tại Tòa án cấp sơ thẩm.....	14
1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến pháp luật và thực hiện pháp luật về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự .....	21
Kết luận Chương 1 .....	29
<b>CHƯƠNG 2. NGHĨA VỤ CUNG CẤP CHỨNG CỨ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ HIỆN NAY TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI.....</b>	<b>32</b>
2.1. Nội dung các quy định pháp luật hiện hành về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự.....	32
2.2. Thực tiễn thực hiện quy định của pháp luật tố tụng về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ tại Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi.....	48
Kết luận Chương 2 .....	58
<b>CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG BẢO ĐẢM THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ NGHĨA VỤ CUNG CẤP CHỨNG CỨ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY .....</b>	<b>60</b>
3.1. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự ở Việt Nam.....	60

3.2.Giải pháp tăng cường bảo đảm thực hiện hiệu pháp luật về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự tại tòa án cấp sơ thẩm.....	73
Kết luận Chương 3 .....	78
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>80</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLTTDS : Bộ luật Tố tụng dân sự

BLDS : Bộ luật dân sự

TAND : Tòa án nhân dân

HĐTP Hội đồng thẩm phán

TANDTC : Tòa án nhân dân tối cao

TTDS : Tố tụng dân sự

UBND : Ủy ban nhân dân

# MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Nền kinh tế nước ta ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế quốc tế, chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng được nâng cao. Cùng với sự phát triển đó, các quan hệ kinh tế - xã hội ngày càng trở nên đa dạng, phong phú nhưng cũng hết sức phức tạp. Điều đó, một mặt là yếu tố tích cực thúc đẩy giao lưu dân sự nhưng mặt khác cũng dẫn đến nhiều tranh chấp dân sự phát sinh. Theo thống kê của ngành Tòa án nhân dân trong những năm gần đây, số lượng các vụ tranh chấp dân sự ngày càng có chiều hướng gia tăng về số lượng và phức tạp về nội dung tranh chấp.

Khi tranh chấp xảy ra thì việc giải quyết tranh chấp dân sự có ý nghĩa hết sức to lớn, không chỉ nhằm khôi phục lại các quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ dân sự mà còn nhằm góp phần bình ổn các quan hệ trong xã hội. Yêu cầu đặt ra đối với việc giải quyết tranh chấp là vừa bảo vệ được quyền và lợi ích chính đáng của công dân, vừa đảm bảo tính đúng đắn nghiêm minh của pháp luật. Để thực hiện yêu cầu đó cần có nhiều yếu tố khác nhau, song một trong những vấn đề quan trọng là đòi hỏi các chủ thể tiến hành tố tụng và chủ thể tham gia tố tụng phải tuân thủ đúng các quy định về cung cấp chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong đó có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự.

Bộ luật Tố tụng dân sự được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2015 là một công cụ để đương sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi có tranh chấp xảy ra. So với Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung năm 2011 thì Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đã quy định khá đầy đủ các vấn đề về nghĩa vụ chứng minh, chứng cứ, nguồn chứng cứ, xác định nguồn chứng cứ, vấn đề giao nộp tài



liệu, chứng cứ, xác minh thu thập chứng cứ, đánh giá chứng cứ trong việc giải quyết vụ việc dân sự.

Tuy nhiên bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016, tính đến thời điểm tác giả viết luận văn này thì hiệu quả áp dụng cho thấy còn nhiều vướng mắc, bất cập. Một trong những vấn đề còn nhiều tồn tại, bất cập đó là các quy định về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự và việc thực hiện các nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trên thực tế. Do đó, việc tiếp tục nghiên cứu làm rõ các quy định của pháp luật và thực tiễn thực hiện nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự để từ đó đề xuất phương hướng hoàn thiện pháp luật và các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả trong việc giải quyết vụ án dân sự.

Vì vậy tác giả đã chọn đề tài "*Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự từ thực tiễn tại thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi*" để làm luận văn thạc sĩ của mình với mong muốn góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cũng như thực tiễn về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, trên cơ sở đó góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật TTDS Việt Nam nói chung và pháp luật về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong TTDS nói riêng.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh là một trong những nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng dân sự. Chính vì vậy, trong thời gian qua đã có một số công trình nghiên cứu khoa học pháp lý đề cập đến nguyên tắc nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự. Trước khi bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 được ban hành, có bài "*Đánh giá chứng cứ trong một vụ kiện đòi nợ*" của Tạ Ngọc Hải, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 1 năm 1990; bài "*Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh trong tố tụng dân sự*" của Phan Hữu Thư, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 9/1998; luận văn thạc sĩ "*Chứng cứ và hoạt động chứng minh trong tố tụng dân sự Việt Nam*"

của Vũ Trọng Hiếu, năm 1998; bài "*Đánh giá toàn bộ chứng cứ mới tìm ra bản chất sự việc*" của Duy Kiên, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 1/2000; bài "*Xác định địa vị tố tụng của đương sự và đánh giá chứng cứ trong vụ án dân sự*" của Nguyễn Thế Giai, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 9/2000; luận văn thạc sĩ "*Về việc cung cấp và thu thập chứng cứ trong giai đoạn giải quyết vụ kiện dân sự theo thủ tục sơ thẩm*" của Nguyễn Minh Hằng, năm 2003; bài "*Chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự*" của Hoàng Ngọc Thịnh, Tạp chí Luật học, số đặc san góp ý dự thảo bộ luật tố tụng dân sự, tháng 4/2004 v.v... Sau khi bộ luật tố tụng dân sự được ban hành có bài "*Một vài suy nghĩ về vấn đề chứng cứ và chứng minh được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự*" của Tưởng Duy Lượng, đăng trên Tạp chí TAND, tháng 10 năm 2004; bài "*Những nguyên tắc tố tụng dân sự đặc trưng trong Bộ luật Tố tụng dân sự*", của Nguyễn Ngọc Khánh, đăng trên Tạp chí Kiểm sát, số tháng 2 năm 2005; luận văn "*Chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự theo quy định của pháp luật Việt Nam*" của Lê Thị Giang Yên, năm 2005; luận án "*Chế định chứng minh trong tố tụng dân sự Việt Nam*", của Nguyễn Minh Hằng, năm 2007; Sách chuyên khảo "*Hoạt động chứng minh trong pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam*" của Tiến sĩ Nguyễn Minh Hằng do Nhà xuất bản Chính trị - Hành chính, năm 2009; bài "*Thu thập chứng cứ và chứng minh theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự*", của Tưởng Duy Lượng, đăng trên Tạp chí Kiểm sát, số 12/2011 v.v..., luận văn thạc sĩ "*Nguyên tắc nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự*" của tác giả Đinh Quốc Trí năm 2012. Luận văn thạc sĩ "*Thu thập, nghiên cứu và đánh giá chứng cứ trong tố tụng dân sự tại tòa án cấp sơ thẩm*" của tác giả Nguyễn Kim Lượng năm 2015. Các công trình nghiên cứu ở mức độ khác nhau và đều đề cập đến chứng cứ và chứng minh trong TTDS nhưng không có công trình nào đề cập đầy đủ, toàn diện về nghĩa vụ cung cấp

chứng cứ trong TTDS. Tuy nhiên, đây vẫn là những tài liệu quý giá để tác giả tham khảo trong quá trình nghiên cứu, hoàn thành luận văn của mình.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

#### *3.1. Mục đích nghiên cứu*

Mục đích của việc nghiên cứu đề tài "*Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự từ thực tiễn tại thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi*" là làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng nguyên tắc nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh trong TTDS, đánh giá thực trạng pháp luật hiện hành về vấn đề này, từ đó đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện những quy định của pháp luật. Làm sáng tỏ những vấn đề lý luận của nguyên tắc nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự, khái niệm, ý nghĩa và cơ sở của nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh trong TTDS.

#### *3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu*

- Tìm ra mối quan hệ chứng cứ, nguồn chứng cứ, phương tiện chứng minh .và đánh giá chứng cứ.
- Các căn cứ xác định nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự.
- Phân tích, đánh giá quy định của pháp luật hiện hành và thực tiễn áp dụng pháp luật về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ tại Tòa án.
- Đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong TTDS cũng như nâng cao hiệu quả điều chỉnh của nguyên tắc nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh trong thực tế áp dụng pháp luật tại Tòa án.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### *4.1. Đối tượng nghiên cứu*

Đề tài "*Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự từ thực tiễn tại thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi*" là một đề tài có nhiều nội dung

khác nhau. Tuy nhiên trong luận văn này, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu những vấn đề cơ bản của nguyên tắc nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh trong TTDS như những vấn đề về lý luận và thực tiễn thực hiện nguyên tắc này tại Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

#### *4.2. Phạm vi nghiên cứu*

Trong phạm vi tác giả thực hiện việc nghiên cứu đề tài này qua thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ tại Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi trong giai đoạn BLTTDS năm 2004 được ban hành và thực tiễn áp dụng theo quy định của BLTTDS hiện hành.

### **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

#### *5.1. Phương pháp luận*

Luận văn được nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về nhà nước và pháp luật; quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam.

#### *5.2. Phương pháp nghiên cứu*

Bên cạnh đó, việc nghiên cứu còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành như: Phương pháp lịch sử, phân tích, so sánh, chứng minh, tổng hợp và phương pháp xã hội học.

### **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn.**

#### *6.1. Ý nghĩa lý luận*

Xây dựng cơ sở lý luận về nội dung pháp luật thực định trong quá trình thực hiện các quy định về nguyên tắc nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự ở Việt Nam

#### *6.2. Ý nghĩa thực tiễn*

Kết quả nghiên cứu của luận văn có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở đào tạo Luật và là nguồn

tư liệu tham khảo, đồng thời có đề xuất quan điểm cá nhân thông qua công tác thực tiễn áp dụng pháp luật để các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền định hướng hoàn thiện pháp luật.

## **7. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm ba chương:

*Chương 1:* Cơ sở lý luận của pháp luật về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự.

*Chương 2:* Nội dung các quy định pháp luật hiện hành về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự và thực tiễn thực hiện tại Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi

*Chương 3:* Các giải pháp hoàn thiện pháp luật và tăng cường bảo đảm thực hiện pháp luật về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng ở Việt Nam hiện nay.

# CHƯƠNG 1

## NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN NGHĨA VỤ CUNG CẤP CHỨNG CỨ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

### 1.1. Khái niệm và ý nghĩa của nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự tại Tòa án cấp sơ thẩm

#### 1.1.1. Khái niệm nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự

Chứng cứ là vấn đề trung tâm và trọng tâm trong BLTTDS, mọi hoạt động tố tụng trong quá trình chứng minh chủ yếu xoay quanh vấn đề chứng cứ, mọi giai đoạn của TTDS mở ra, kết thúc và kết quả giải quyết đều phụ thuộc phần lớn vào chứng cứ. Dựa vào chứng cứ mà các đương sự có cơ sở để chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Các cơ quan tiến hành tố tụng có căn cứ xem xét tính hợp pháp, đúng đắn sự việc để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, bảo vệ pháp luật. Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ được ghi nhận trong BLTTDS là một nguyên tắc cơ bản, vì vậy nên được xem là những tư tưởng pháp lý chỉ đạo, định hướng cho việc xây dựng và thực hiện pháp luật tố tụng dân sự, được ghi nhận trong văn bản pháp luật tố tụng dân sự.

Để giải quyết vụ án dân sự đúng pháp luật, khách quan thì những chủ thể tham gia tố tụng có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Chứng minh là hoạt động có tính chất chi phối kết quả giải quyết vụ việc dân sự của Tòa án nên có nội hàm rất rộng. Bản chất của hoạt động cung cấp chứng cứ, các chủ thể tham gia tố tụng không chỉ thể hiện ở chỗ xác định các tình tiết, sự kiện của vụ việc dân sự mà còn thể hiện ở chỗ phải làm cho mọi người “*thấy rõ là có thật, là đúng, là lẽ phải*” [32, Tr.53]. Do vậy, các phương thức được các chủ thể sử dụng để cung

cấp chứng cứ trong TTDS cũng rất đa dạng, để thực hiện được mục đích, nhiệm vụ này các chủ thể tham gia tố tụng phải chỉ ra được tất cả các căn cứ pháp luật và thực tiễn liên quan đến vụ việc dân sự. Quá trình cung cấp chứng cứ để chứng minh được diễn ra xuyên suốt trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự.

Trong các vụ việc dân sự được Tòa án thụ lý giải quyết có rất nhiều tình tiết, sự kiện mà quan hệ pháp luật giữa các bên đương sự phụ thuộc vào nó. Những tình tiết, sự kiện này thường xảy ra trước khi có đơn kiện đến Tòa án nhưng để giải quyết được vụ việc dân sự vẫn phải làm rõ chúng. Trong mối liên quan chung và qua lại giữa các tình tiết, sự kiện, không tình tiết sự kiện nào xảy ra trên thực tế lại không có mối liên hệ với các tình tiết, sự kiện khác; không tình tiết, sự kiện nào xảy ra lại không để lại tin tức, dấu vết. Tin tức, dấu vết của một tình tiết, sự kiện có thể được ghi lại trong trí nhớ của những người trực tiếp chứng kiến tình tiết, sự kiện hoặc để lại dấu vết trên các tài liệu, đồ vật. Để xác định được các tình tiết, sự kiện của vụ việc dân sự Tòa án phải nghe lời trình bày của đương sự, người làm chứng là những người trực tiếp tham gia hoặc chứng kiến và xem xét các tài liệu, đồ vật có chứa đựng các tin tức, dấu vết, sự kiện.

Trong TTDS, những tin tức, dấu vết về các tình tiết, sự kiện của vụ việc dân sự được thể hiện dưới những hình thức nhất định do Tòa án sử dụng làm cơ sở để giải quyết vụ việc dân sự được gọi là chứng cứ. Do vậy, nếu hiểu theo nghĩa chung, chứng cứ là cái có thật mà căn cứ vào đó để Tòa án giải quyết vụ việc dân sự. Tuy vậy, hoạt động tố tụng cung cấp, giao nộp, xem xét, đánh giá và sử dụng chứng cứ thường bị chi phối bởi rất nhiều yếu tố khác nhau. Để đảm bảo việc giải quyết các vụ việc dân sự được đúng đắn thì các hoạt động tố tụng này phải được pháp luật quy định đầy đủ và chặt chẽ.

Điều 6 BLTTDS năm 2015 quy định nguyên tắc cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự như sau:

“Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập giao nộp chứng cứ cho tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Cơ quan tổ chức, cá nhân khởi kiện, yêu cầu khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có quyền và nghĩa vụ thu thập, cung cấp chứng cứ, chứng minh như đương sự.

Tòa án có trách nhiệm hỗ trợ đương sự trong việc thu thập chứng cứ và chỉ tiền hành thu thập, xác minh chứng cứ trong những trường hợp do Bộ luật này quy định”

Như vậy so với BLTTDS năm 2004 thì BLTTDS năm 2015 ghi nhận thêm về trách nhiệm của Tòa án là “Tòa án có trách nhiệm hỗ trợ đương sự trong việc thu thập chứng cứ”. [5, Tr.23].

Nguyên tắc nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh được quy định trong BLTTDS được kế thừa từ các quy định trong Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989, Pháp lệnh thủ tục giải quyết vụ án kinh tế năm 1994, Pháp lệnh thủ tục giải quyết tranh chấp lao động năm 1996. Tuy nhiên, các pháp lệnh này đã đồng nhất nghĩa vụ chứng minh với nghĩa vụ cung cấp chứng cứ. Việc đồng nhất hai nghĩa vụ này với nhau là không có cơ sở bởi việc cung cấp chứng cứ chỉ là một phần trong hoạt động chứng minh. Quy định như vậy sẽ không nhận thức được đầy đủ về vai trò chứng minh của đương sự cũng như không thể tạo ra những cơ chế hữu hiệu để đương sự có thể hoàn thành được nghĩa vụ của mình, ảnh hưởng đến các quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Khắc phục những hạn chế trước đây của Pháp lệnh thủ tục giải quyết vụ án dân sự, BLTTDS đã bỏ trách nhiệm điều tra, xác minh, thu thập chứng cứ trong vụ việc dân sự của Tòa án mà tòa án chỉ hỗ trợ đương sự trong việc thu



thập chứng cứ. Quy định nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh của đương sự thành một nguyên tắc và cụ thể hóa tại Điều 6 BLTTDS. Như vậy, với quy định của Điều 6 BLTTDS thì đương sự đưa ra yêu cầu sẽ phải chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Yêu cầu ở đây được hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cả yêu cầu về sự công nhận là đúng, là có lý và cả yêu cầu công nhận là không đúng, không có lý hay nói cách khác yêu cầu ở đây chính là đề ra đối tượng chứng minh. Khi nguyên đơn đưa ra yêu cầu bằng cách khởi kiện thì họ có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, bị đơn đưa ra yêu cầu bác bỏ ý kiến của nguyên đơn thì họ có cũng có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh cho việc bác bỏ đó là có căn cứ, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập cũng phải đưa ra chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên đối với những vụ án mà cơ quan, tổ chức khởi kiện để bảo vệ quyền lợi của người khác thì quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh thuộc về các cơ quan tổ chức khởi kiện mà không thuộc về người được khởi kiện. [5, Tr. 25].

Đồng thời với nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh thì đương sự sẽ phải chịu hậu quả pháp lý. Hậu quả pháp lý này là việc được Tòa án công nhận quyền và lợi ích hợp pháp khi đương sự thực hiện một cách đầy đủ và chính xác nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh. Ngược lại sẽ phải chịu hậu quả bất lợi khi không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình hoặc yêu cầu của người khác đối với mình.

Thấy được vai trò quan trọng, quyết định của chứng cứ trong việc chứng minh cho yêu cầu của đương sự là có căn cứ và hợp pháp nên bên cạnh quy định nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh thuộc trách nhiệm của đương sự đưa ra yêu cầu thì BLTTDS còn quy định các trường hợp Tòa án tự

xác minh, thu thập chứng cứ và trường hợp Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ theo yêu cầu của đương sự. [32, Tr.201].

Ngoài ra, Tòa án, Viện kiểm sát có thể trực tiếp hoặc bằng văn bản yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ cung cấp chứng cứ cho mình và trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thì cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu giữ chứng cứ có nghĩa vụ cung cấp cho Tòa án, Viện kiểm sát chứng cứ mà mình đang lưu giữ. Nếu không cung cấp được đầy đủ, kịp thời chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, Viện kiểm sát mà không có lý do chính đáng thì tùy theo mức độ vi phạm có thể xử lý theo pháp luật.

### ***1.1.2. Ý nghĩa của nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm***

Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh là một trong những nguyên tắc cơ bản quan trọng của BLTTDS. Ngoài ý nghĩa là cơ sở để xây dựng và thực hiện các quy phạm pháp luật TTDS nói chung thì nguyên tắc này còn có ý nghĩa riêng sau đây:

*Thứ nhất:* Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh đã ghi nhận cả quyền và nghĩa vụ chủ động của đương sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ và chứng minh khi Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, là công cụ quan trọng để đương sự dựa vào đó để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như phản đối yêu cầu của người khác đối với mình. Ngoài ra, nguyên tắc này còn quy định trách nhiệm về nghĩa vụ của các cá nhân, cơ quan, tổ chức phải giao nộp chứng cứ mà mình đang nắm giữ cho đương sự. [8, Tr.5].

Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và đúng thời hạn cho đương sự, Tòa án, Viện kiểm sát tài liệu chứng cứ mà mình đang lưu giữ, quản lý khi có yêu cầu của đương sự, Tòa án, Viện kiểm sát theo quy định của BLTTDS và phải chịu

trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ đó, trường hợp không cung cấp được thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho đương sự. Tòa án, Viện kiểm sát. Điều này có ý nghĩa vô cùng to lớn, góp phần làm cho việc giải quyết vụ việc dân sự được nhanh chóng, khách quan toàn diện, đảm bảo được quyền và lợi ích chính đáng của các bên.

*Thứ hai:* Bên cạnh việc bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của đương sự thì nghĩa vụ cung cấp chứng cứ còn có ý nghĩa xác định trách nhiệm của Tòa án trong việc xác minh, thu thập chứng cứ. Điều 106 BLTTDS năm 2015 quy định "Đương sự có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ. Khi yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ, đương sự phải làm văn bản yêu cầu ghi rõ tài liệu, chứng cứ cần cung cấp; lý do cung cấp; họ tên, địa chỉ của cá nhân, tên địa chỉ của cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ tài liệu chứng cứ cần cung cấp.

Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm cung cấp tài liệu, chứng cứ cho đương sự trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu; trường hợp không cung cấp được thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người có yêu cầu.

Trong trường hợp đương sự đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập chứng cứ mà vẫn không thể tự mình thu thập được thì có thể đề nghị Tòa án ra quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp cho mình hoặc đề nghị Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nhằm bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự đúng đắn..."[23]

Tòa án chỉ thu thập chứng cứ trong phạm vi yêu cầu của đương sự, không vượt quá yêu cầu này. Ngoài việc đương sự có yêu cầu thì khi thấy cần thiết, Tòa án ra quyết định yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ cung cấp chứng cứ cho Tòa án.

*Thứ ba:* Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong TTDS là cơ sở để quy định chế tài đối với các cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ khi cung cấp không đầy đủ, kịp thời chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Chính quy định này đã góp phần làm cho việc thu thập chứng cứ được tiến hành thuận lợi, góp phần giải quyết nhanh chóng vụ việc dân sự. Tại khoản 3 Điều 106 BLTTDS quy định.

*“Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện yêu cầu của Tòa án mà không có lý do chính đáng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật” [23].*

*Thứ tư:* Xác định nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong TTDS góp phần bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự được khách quan, đúng đắn. Hoạt động xét xử có vai trò rất lớn trong việc ổn định trật tự xã hội, giữ vững chế độ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân... Tuy nhiên, hoạt động này chỉ phát huy được tác dụng khi Tòa án bản án công bằng, hợp tình hợp lý, hợp pháp, muốn vậy phải có đầy đủ chứng cứ và phương tiện chứng minh làm rõ các tình tiết của vụ việc dân sự. Do vậy, việc nghiên cứu, tìm hiểu nội dung nguyên tắc nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh trong TTDS không chỉ có ý nghĩa quan trọng, thiết thực đối với các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng mà còn rất cần thiết đối với các đương sự và Luật sư. Bởi đây chính là điều cốt lõi để đương sự bảo vệ được quyền lợi của mình, phản bác yêu cầu trái pháp luật của người khác. Đối với Tòa án, việc tìm hiểu, nghiên cứu nguyên tắc này sẽ góp phần giảm thiểu những sai sót trong quá trình thu thập, nghiên cứu, đánh giá chứng cứ trong việc giải quyết vụ việc dân sự, góp phần ban hành bản án đúng pháp luật.

## **1.2. Căn cứ xác định nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và mối quan hệ giữa nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, thu thập chứng cứ, nghiên cứu đánh giá chứng cứ tại Tòa án cấp sơ thẩm**

### ***1.2.1. Căn cứ xác định nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự***

Bản chất và đặc điểm của tố tụng dân sự quyết định nghĩa vụ cung cấp chứng cứ của các chủ thể trong tố tụng dân sự, trước hết là nguyên tắc về quyền tự định đoạt của đương sự, thứ hai là nguyên tắc tranh tụng, nguyên tắc về quyền và nghĩa vụ chứng minh.

Các chủ thể của nghĩa vụ cung cấp chứng cứ bao gồm: Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình hoặc có yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định trong quá trình tiến hành tố tụng phải cung cấp chứng cứ chứng minh có yêu cầu đó.

Trong trường hợp cơ quan, tổ chức khởi kiện vì lợi ích chung thì cơ quan, tổ chức đó có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ.

*“Các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, công dân có quyền cung cấp cho Tòa án những tin tức về vụ án, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang nắm giữ chứng cứ giao chứng cứ”* (điểm b khoản 2 Điều 58 BLTDS năm 2004 sửa đổi năm 2011)

Ngoài ra nghĩa vụ cung cấp chứng cứ còn được quy định cho các chủ thể khác: Người đại diện hợp pháp hoặc được ủy quyền của đương sự.

Theo quy định tại Điều 165, 175 BLTTDS năm 2004 sửa đổi năm 2011 ngay khi khởi kiện đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh bằng việc gửi kèm theo đơn khởi kiện các tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được thông báo về việc thụ lý vụ án phải gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện và chứng cứ, tài liệu kèm theo, quy định tại Điều 84 BLTTDS quy định về việc đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ cho Tòa

án trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, quy định tại Điều 224 BLTTDS về việc người kháng cáo phải gửi cho tòa án các tài liệu, chứng cứ bổ sung kèm theo đơn kháng cáo (nếu có) để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ hợp pháp.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, họ có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập dù đứng về phía nguyên đơn hay bị đơn, họ đều có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh cùng nguyên đơn hay bị đơn vì lợi ích của họ liên quan đến vụ kiện. Việc cung cấp chứng cứ của họ là nhằm làm sáng tỏ các tình tiết của vụ kiện để bảo vệ quyền lợi cho đương sự mà họ đứng về phía đương sự đó, hoặc có thể làm căn cứ cho yêu cầu của họ dưới một trong các bên đương sự; hoặc chứng cứ do họ cung cấp làm căn cứ để họ phản đối về việc kiện đòi hoàn lại mà 1 bên đương sự đặt ra cho họ.

Chứng cứ cung cấp có thể là giấy tờ, tài liệu liên quan đến vụ kiện và các vật chứng chứa đựng chứng cứ phải được trực tiếp chuyển giao đến Tòa án. Trong quá trình cung cấp chứng cứ, đương sự có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng các biện pháp điều tra cần thiết như xem xét tại chỗ, trưng cầu giám định, yêu cầu cơ quan, công dân cung cấp tài liệu chứng cứ cần thiết, lấy lời khai...Giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm là giai đoạn đầu tiên mà đương sự có nghĩa vụ phải cung cấp chứng cứ. Tại phiên tòa sơ thẩm đương sự vẫn có quyền, nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền lợi cho mình, vẫn có quyền cung cấp chứng cứ mới, bổ sung những chứng cứ đã cung cấp.

### ***1.2.2. Mối quan hệ giữa nghĩa vụ cung cấp chứng cứ với hoạt động thu thập chứng cứ tại tòa án cấp sơ thẩm***

Chủ thể của hoạt động thu thập chứng cứ theo BLTTDS đã quy định đương sự là chủ thể chủ yếu trong hoạt động thu thập chứng cứ, Tòa án chỉ

tiến hành thu thập chứng cứ trong những trường hợp pháp luật quy định: Tòa án chỉ có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, và g khoản 2 Điều 85 của BLTTDS để thu thập tài liệu, chứng cứ trong những trường hợp BLTTDS có quy định. Việc tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ phải tuân thủ quy định tại điều luật cụ thể của BLTTDS về biện pháp đó và hướng dẫn của Nghị quyết 04/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012.

Lấy lời khai của đương sự quy định tại Điều 86 của BLTTDS : Khi đương sự chưa có bản khai hoặc nội dung của bản khai chưa đầy đủ, thì Thẩm phán yêu cầu đương sự phải tự viết bản khai hoặc bản khai bổ sung và ký tên của mình. Chỉ trong trường hợp đương sự không thể tự viết được, thì Thẩm phán tự mình hoặc Thư ký Tòa án ghi lại lời khai của đương sự vào biên bản. Việc lấy lời khai của đương sự phải do Thẩm phán tiến hành. Thư ký Tòa án chỉ có thể giúp Thẩm phán ghi lời khai của đương sự vào biên bản. Trường hợp vì lý do công tác hoặc trở ngại khách quan, thì Thẩm phán có thể giao cho Thư ký Tòa án tiến hành lấy lời khai nếu đương sự đồng ý. Biên bản ghi lời khai phải có xác nhận của Thẩm phán.[31].

Việc lấy lời khai của đương sự ngoài trụ sở Tòa án phải bảo đảm đúng quy định của pháp luật, quy định đối với cán bộ, công chức của ngành Tòa án nhân dân và bảo đảm khách quan (ví dụ: lấy lời khai của đương sự đang bị tạm giam phải được thực hiện tại Trại tạm giam theo bố trí của Ban Giám thị Trại tạm giam; lấy lời khai của đương sự bị ốm đau nhưng không đi điều trị tại cơ sở y tế phải được thực hiện tại nơi họ đang điều trị và nếu xét thấy cần thiết thì mời người chứng kiến...).

Đối với đương sự quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 57 của BLTTDS, thì việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện. Trong trường hợp lấy lời

khai của họ thì phải có mặt người đại diện hợp pháp của họ và người đại diện hợp pháp của họ phải ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào biên bản ghi lời khai.

Lấy lời khai của người làm chứng quy định tại Điều 87 của BLTTDS

Khi đương sự có yêu cầu bằng văn bản lấy lời khai của người làm chứng, thì Toà án tiến hành lấy lời khai của người làm chứng đó. Khi xét thấy cần thiết, tuy đương sự không có yêu cầu, Thẩm phán có thể tiến hành lấy lời khai của người làm chứng. Được coi là “cần thiết” nếu việc lấy lời khai của người làm chứng bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự được toàn diện, chính xác, công minh, đúng pháp luật.

Thẩm phán tiến hành lấy lời khai của người làm chứng tại trụ sở Toà án hoặc ngoài trụ sở Toà án và được thực hiện như việc lấy lời khai của đương sự quy định tại khoản 2 Điều 86 của BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 6 của Nghị quyết 04/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012.

Đối chất quy định tại Điều 88 của BLTTDS

Khi đương sự có yêu cầu hoặc khi xét thấy có sự mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự, người làm chứng, Thẩm phán tiến hành đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng hoặc giữa những người làm chứng với nhau theo thứ tự hợp lý (tùy từng trường hợp cụ thể mà tiến hành đối chất về từng vấn đề một hoặc để từng người trình bày về các vấn đề cần đối chất theo thứ tự).

Thẩm phán tự mình hoặc Thư ký Toà án ghi biên bản đối chất. Biên bản phải có chữ ký của những người tham gia đối chất, Thẩm phán tiến hành đối chất, Thư ký Toà án ghi biên bản đối chất và đóng dấu của Toà án.

Xem xét, thẩm định tại chỗ quy định tại Điều 89 của BLTTDS : Khi đương sự có yêu cầu hoặc khi xét thấy việc xem xét, thẩm định tại chỗ là cần



thiết cho việc giải quyết đúng vụ án, thì Thẩm phán ra quyết định tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ.

Trung cầu giám định quy định tại Điều 90 của BLTTDS :

Sự thoả thuận lựa chọn hoặc yêu cầu Toà án trung cầu giám định phải được thể hiện bằng văn bản (có thể làm bằng văn bản riêng, có thể ghi trong bản khai, có thể ghi trong biên bản ghi lời khai, biên bản đối chất).

Thẩm phán phải căn cứ vào Điều 90 của BLTTDS, Luật Giám định tư pháp và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để ban hành quyết định trung cầu giám định.

Ủy thác thu thập chứng cứ quy định tại Điều 93 của BLTTDS

Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, nếu phát sinh yêu cầu ủy thác thu thập chứng cứ, thì Tòa án đang thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự lập hồ sơ ủy thác thu thập chứng cứ và gửi tới Tòa án, cơ quan có thẩm quyền được ủy thác thu thập chứng cứ. Căn cứ nội dung yêu cầu thực hiện ủy thác, Tòa án, cơ quan có thẩm quyền được ủy thác xem xét, quyết định thực hiện yêu cầu ủy thác.

### ***1.2.3. Mối quan hệ giữa nghĩa vụ cung cấp chứng cứ với hoạt động nghiên cứu chứng cứ trong tố tụng dân sự tại tòa án cấp sơ thẩm***

Chủ thể của hoạt động nghiên cứu chứng cứ: Đương sự người tham gia tích cực trong hoạt động nghiên cứu chứng cứ. Thông thường hoạt động nghiên cứu chứng cứ là của Thẩm phán phụ trách giải quyết vụ việc dân sự hoặc các thành viên Hội đồng xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm hoặc phúc thẩm đương sự có quyền và nghĩa vụ tham gia phiên tòa ( Điều 199, 200, 201) được nghe trình bày của các bên (Điều 221), được trình bày quan điểm ý kiến của mình ( Điều 197) và đặc biệt là BLTTDS đã dành hẳn một phần là mục 4 Chương XIV để quy định về việc

tranh luận giữa các đương sự, đây thể hiện rất rõ về vai trò của đương sự trong hoạt động nghiên cứu chứng cứ.

Đối với người đại diện hợp pháp cho đương sự: Cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện yêu cầu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, thì họ cũng là một trong những chủ thể của hoạt động chứng minh, do đó họ cũng có quyền được nghiên cứu chứng cứ để thay mặt đương sự thực hiện việc tham gia tố tụng và chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự: Điều 194 BLTTDS quy định về quyền và nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự bao gồm: được tham gia tố tụng từ khi khởi kiện hoặc bất kỳ một giai đoạn nào; được tham gia phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm nếu Tòa án xét thấy cần thiết; được xác minh, thu thập chứng cứ và cung cấp chứng cứ cho Tòa án, nghiên cứu hồ sơ vụ án để thực hiện việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; được sao chụp những tài liệu cần thiết cho hồ sơ vụ án.

Nội dung của hoạt động nghiên cứu chứng cứ tại tòa án cấp sơ thẩm:

Nghiên cứu chứng cứ phải tiến hành khẩn trương để xác định có cần đề nghị thu thập thêm các chứng cứ nhằm bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử mà pháp luật quy định.

Nghiên cứu chứng cứ phải được tiến hành theo một trình tự logic, thông thường phải nghiên cứu từng vấn đề của vụ việc dân sự, nghiên cứu xong vấn đề này mới chuyển sang vấn đề khác.

Nội dung của hoạt động nghiên cứu chứng cứ:

Yêu cầu của các đương sự: Tòa án giải quyết vụ việc dân sự trong phạm vi yêu cầu của đương sự và các chủ thể có quyền khởi kiện vì lợi ích chung.

Xác định thẩm quyền xét xử của Tòa án: Khi xác định được yêu cầu của đương sự, việc nghiên cứu chứng cứ nhằm xác định thẩm quyền xét xử của Tòa án.

Trình tự nghiên cứu chứng cứ: Trình tự gồm trước tiên là nghiên cứu chứng cứ trong hồ sơ vụ việc gồm: Nghiên cứu đơn khởi kiện; nghiên cứu lời khai của đương sự; nghiên cứu lời khai của người làm chứng; nghiên cứu các chứng cứ khác liên quan đến vụ việc dân sự.

Thứ hai là nghiên cứu chứng cứ tại phiên tòa gồm: Nghiên cứu kết quả giám định trong trường hợp đương sự yêu cầu trưng cầu giám định quy định cụ thể tại Điều 230 BLTTDS; Nghiên cứu các tài liệu của vụ án, nghe băng ghi âm, đĩa ghi âm, xem băng ghi hình...đúng quy định tại Điều 227 và Điều 228 BLTTDS; Xem xét vật chứng tại phiên tòa được quy định cụ thể tại Điều 229 BLTTDS.

#### ***1.2.4. Mối quan hệ giữa nghĩa vụ cung cấp chứng cứ với hoạt động đánh giá chứng cứ trong tố tụng dân sự tại tòa án cấp sơ thẩm***

Chủ thể của hoạt động đánh giá chứng cứ: Tất cả các chủ thể chứng minh đều có quyền đánh giá chứng cứ. Đối với các đương sự, người đại diện của đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền phát biểu ý kiến về việc đánh giá chứng cứ của mình và đề xuất hướng giải quyết vụ việc. Hoạt động đánh giá chứng cứ của những chủ thể này không có tính chất bắt buộc mà chỉ có giá trị tham khảo đối với Tòa án.

Nội dung của hoạt động đánh giá chứng cứ tại phiên tòa sơ thẩm

Thứ nhất, việc đánh giá chứng cứ phải khách quan, toàn diện và đầy đủ.

Thứ hai, các chủ thể chứng minh phải xem xét tất cả các chứng cứ từ các nguồn khác nhau do đương sự cung cấp, người khác cung cấp và Tòa án thu thập, không được có kết luận trước về giá trị chứng minh của chứng cứ.

Thứ ba, đánh giá chứng cứ phải chính xác. Đây là điều kiện quyết định đến việc giải quyết vụ việc dân sự được đúng đắn.

Thứ tư, đánh giá chứng cứ phải dựa trên cơ sở pháp luật.

Phương pháp đánh giá chứng cứ:

Đánh giá từng chứng cứ: là phương pháp xem xét chứng cứ riêng biệt. Sau khi xem xét, đánh giá từng chứng cứ nếu thấy đảm bảo các thuộc tính của chứng cứ thì có thể sử dụng vào quá trình chứng minh vụ việc.

Đánh giá tổng hợp chứng cứ: Là hoạt động nhận thức của các chủ thể đánh giá chứng cứ đối với các chứng cứ trong mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Để đánh giá tổng hợp chứng cứ các chủ thể chứng minh phải dựa trên cơ sở những chứng cứ đã được kiểm tra, đánh giá riêng rẽ, các nguyên tắc đánh giá chứng cứ, kiến thức và niềm tin nội tâm của các chủ thể chứng minh.

### **1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến pháp luật và thực hiện pháp luật về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự**

#### ***1.3.1. Tính thống nhất và đồng bộ của hệ thống pháp luật tố tụng dân sự***

Dưới góc nhìn lịch sử thì sự hình thành và phát triển của pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam dường như luôn gắn với những thăng trầm của lịch sử dân tộc. Các nhà lập pháp Việt Nam trong từng thời kỳ lịch sử trước đây đều chú trọng và có những đóng góp nhất định trong việc xây dựng và bồi đắp cho nền pháp luật tố tụng dân sự nước nhà.

Xét một cách khách quan thì pháp luật tố tụng dân sự của chúng ta cũng chưa thực sự đáp ứng được các yêu cầu về tính mềm dẻo, linh hoạt mà công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra. Thực hiện đường hướng về cải cách thủ tục tố tụng tư pháp, cần phải có sự nghiên cứu và đánh giá hết sức thận trọng về những ưu điểm, nhược điểm của pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam hiện hành trong mối liên hệ với truyền thống lập pháp, đặc điểm văn hoá, tâm lý dân tộc và thành tựu khoa học tố tụng trên thế giới. Trên cơ sở sự nghiên cứu

này có thể rút ra những giải pháp cụ thể cho việc hoàn thiện pháp luật tố tụng dân sự, đáp ứng những yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế và phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của nước ta. Như vậy, hai yêu cầu căn bản đặt ra cần phải được giải quyết một cách hài hoà là đơn giản hoá các thủ tục nhằm đáp ứng đòi hỏi về tính mềm dẻo, linh hoạt của thủ tục tố tụng dân sự trong bối cảnh toàn cầu hoá và chú trọng đến những đặc điểm riêng biệt về tâm lý, văn hoá, truyền thống dân tộc, điều kiện kinh tế – xã hội nhằm đảm bảo tính thích ứng và sự phù hợp của pháp luật tố tụng dân sự với đời sống. [7].

Theo tinh thần này, việc hoàn thiện pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, bao gồm: Xác định hợp lý vai trò và trách nhiệm chứng minh của các chủ thể; đảm bảo tính linh hoạt và hiệu quả của các quy định về thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; xây dựng cơ chế chuyển hoá từ việc dân sự sang vụ án dân sự; thiết lập thủ tục tố tụng dân sự rút gọn nhằm loại bỏ sự rườm rà, đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo của thủ tục tố tụng dân sự; đổi mới cơ chế thi hành án dân sự nhằm khắc phục tình trạng chậm chạp và kém hiệu quả do mô hình thi hành án công đem lại. Cụ thể hoá các quy định của Hiến pháp và triển khai thi hành các quy định mới của Luật tổ chức TAND.[9, Tr. 5].

Chương VIII Hiến pháp năm 2013 quy định: “TAND là cơ quan xét xử của nước CHXHCN Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp; có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân”; TAND được tổ chức theo 4 cấp, bao gồm: TAND tối cao, TAND cấp cao, TAND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, TAND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương; TAND tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao có nhiệm vụ xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm và lựa chọn ban

hành án lệ để các Thẩm phán, Hội thẩm nghiên cứu, áp dụng trong xét xử; việc xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn; Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm; Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn; nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm; chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm; trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án phát hiện và kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc huỷ bỏ văn bản pháp luật trái với Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức; bảo đảm quyền được suy đoán vô tội đối với bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự.

Những quy định nêu trên cần được tiếp tục cụ thể hóa trong các luật tố tụng để hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc triển khai thực hiện; bảo đảm tính đồng bộ và thống nhất của hệ thống pháp luật.

Khắc phục những tồn tại, bất cập trong quá trình giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án:

Việc xây dựng các dự án luật tố tụng phải được tiến hành trên cơ sở tổng kết thực tiễn nhằm khắc phục những hạn chế, vướng mắc, bất cập, kế thừa những quy định còn phù hợp, đang phát huy tác dụng.

### ***1.3.2. Ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý của các chủ thể tham gia trong quan hệ tố tụng***

Trong tố tụng dân sự, các chủ thể tham gia bao gồm: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng.

Người tiến hành tố tụng bao gồm: Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên.

Xác định tư cách chủ thể tham gia tố tụng, xác định vai trò, vị trí, chức năng nhiệm vụ của từng chủ thể trong quan hệ tố tụng dân sự giúp cho việc giải quyết vụ việc dân sự nhanh chóng, chính xác. [25, Tr.12].

Nhận thức được thực tế này, Nghị quyết 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 đã chỉ rõ cần phải “*Cải cách mạnh mẽ các thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, chặt chẽ, nhưng thuận tiện, bảo đảm sự tham gia và giám sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp; bảo đảm chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, lấy kết quả tranh tụng tại tòa làm căn cứ quan trọng để phán quyết bản án, coi đây là khâu đột phá để nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp...*” . Tiếp theo đó, Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã chỉ rõ: “...*Xây dựng cơ chế xét xử theo thủ tục rút gọn đối với những vụ án có đủ một số điều kiện nhất định*”. “*Tiếp tục hoàn thiện thủ tục tố tụng dân sự...*”, Nâng cao ý thức của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong việc giải quyết vụ án [3, Tr. 5]

Người tham gia tố tụng: Bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những người tham gia tố tụng khác: Luật sư, người giám định, người phiên dịch.

Đương sự chính là các chủ thể của quan hệ pháp luật nội dung đang tranh chấp, họ hiểu vụ án hơn bất kỳ chủ thể nào khác tham gia tố tụng. Tòa án chỉ có thể nhận thức được vụ án thông qua những chứng cứ, lập luận do đương sự cung cấp, những chủ thể tham gia tố tụng khác thì xuất phát từ vị trí, chức năng tố tụng của mình mà có những quyền và nghĩa vụ phối hợp làm rõ một phần vụ án như người làm chứng, người giám định... Còn đương sự họ có mặt từ đầu khi xác lập các mối quan hệ pháp lý về nội dung, quá trình vận động của quan hệ đó dẫn đến phát sinh tranh chấp. Họ hiểu vụ án nên có

thể tiếp cận một cách dễ dàng các chứng cứ đang có trong tay cũng như biết được cần thiết phải lấy các chứng cứ khác ở đâu khi có yêu cầu. Như trong một tranh chấp về thừa kế tài sản thì các bên sẽ là người biết rõ nhất có hay không có di chúc, tài sản để lại là bao nhiêu, ở đâu, hình thành như thế nào?... tranh chấp về hợp đồng vay tài sản thì đương sự sẽ biết rõ nhất có hay không hợp đồng này, bên vay đã trả tài sản cho bên cho vay chưa, trả bao nhiêu, thời gian nào, phương thức thanh toán ra sao?... Nên khẳng định rằng đương sự là người hiểu vụ án dân sự hơn ai hết là một lập luận hoàn toàn chính xác.

### ***1.3.3. Nhận thức và trình độ chuyên môn nghiệp vụ của Thẩm phán và các bộ tư pháp***

Bên cạnh việc hoàn thiện các quy định của pháp luật về chứng cứ và chứng minh thì chất lượng hoạt động chứng minh phụ thuộc vào trình độ và năng lực của đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên và Luật sư, bởi lẽ đây là những chủ thể giữ vai trò quan trọng trong việc thực hiện và bảo đảm quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự. Thực tế chỉ ra rằng, khâu đánh giá, sử dụng chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của đương sự là có cơ sở, hợp pháp hay không phụ thuộc rất nhiều vào năng lực của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên. Với tầm quan trọng như vậy, nhưng thực tế thì đại đa số các chủ thể này chưa được đào tạo về mặt lý luận tranh tụng, việc đào tạo kỹ năng thực hành cũng không đồng đều. *Vai trò của Hội đồng xét xử, đặc biệt là của Chủ tọa phiên tòa trong tranh tụng là điều khiển quá trình tranh tụng giữa các bên, hướng cho các chủ thể tập trung làm rõ tất cả các tình tiết về vụ việc, các vấn đề cần giải quyết trong vụ việc... theo đúng trình tự và thủ tục pháp luật quy định [26].* Tuy nhiên, còn có những Thẩm phán không nắm vững quy định của pháp luật nên không thực hiện đúng và



đầy đủ các thủ tục tố tụng ở phần bắt đầu phiên tòa như: Không giải thích đầy đủ và chính xác các quyền và nghĩa vụ của những người tham gia phiên tòa; kỹ năng điều khiển phiên tòa ở giai đoạn hỏi, tranh luận của một số Thẩm phán chưa tốt, còn bị động, lúng túng, thiếu tôn trọng quyền được tranh luận của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do vậy, việc nâng cao năng lực của đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Luật sư là một đòi hỏi bức thiết, công việc này cần được tiến hành kết hợp với việc xây dựng một cơ chế phù hợp để ràng buộc trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự. Đối với những người tiến hành tố tụng không đủ tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ cần kiên quyết chuyển sang công việc khác phù hợp với trình độ được đào tạo đối với họ. [29].

Về hệ thống tổ chức Tòa án, cần sớm được thực hiện theo mô hình tổ chức theo tinh thần của Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 để tạo điều kiện cho Tòa án xét xử độc lập, tập trung được đội ngũ cán bộ nhằm khắc phục tình trạng Thẩm phán giải quyết vụ việc không đồng đều ở nhiều địa phương khác nhau, có nơi Thẩm phán phải làm việc quá tải, phải chịu nhiều áp lực lớn còn có nơi Thẩm phán lại giải quyết rất ít vụ việc như hiện nay. Do đó cần phải tổ chức lại hệ thống Tòa án theo cấp xét xử. Tòa án cấp sơ thẩm khu vực được tổ chức ở một hoặc một số đơn vị hành chính cấp huyện, Tòa án phúc thẩm có nhiệm vụ chủ yếu là xét xử phúc thẩm và sơ thẩm một số vụ án được tổ chức ở một số khu vực, TANDTC có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ và xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm. Đổi mới tổ chức TANDTC theo hướng tinh gọn với đội ngũ Thẩm

phán là những chuyên gia đầu ngành về pháp luật, có kinh nghiệm trong ngành. [5, Tr. 4].

Cần đẩy mạnh việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật. Đương sự là người có quyền, nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh, nhưng nguyên tắc này có phát huy được hiệu quả hay không, phụ thuộc vào rất nhiều trình độ hiểu biết pháp luật của đương sự. Nhưng hiện nay trình độ hiểu biết pháp luật của người dân ở nước ta vẫn còn hạn chế, đặc biệt là sự hiểu biết pháp luật về TTDS. Do đó, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật TTDS đóng một vai trò hết sức quan trọng để người dân hiểu và thực hiện đúng pháp luật. Nếu người dân hiểu được quyền và nghĩa vụ của mình trong việc cung cấp chứng cứ và chứng minh sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết vụ việc dân sự được kịp thời, đúng pháp luật.

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả điều chỉnh của nguyên tắc nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh thì chúng ta cần xây dựng Luật cung cấp thông tin cho người dân để người dân dễ dàng tiếp cận, thu thập được chứng cứ. Mặt khác đó cũng là cơ sở giàn buộc trách nhiệm đối với các cơ quan, tổ chức để họ phải thực hiện đầy đủ, nghiêm túc nghĩa vụ cung cấp chứng cứ do mình đang lưu giữ, quản lý. Hoặc, trong tương lai chúng ta sẽ xây dựng Trung tâm Lưu trữ thông tin Quốc gia về đất đai và các lĩnh vực khác để tạo thuận lợi trong việc tra cứu thông tin, thu thập chứng cứ.

***1.3.4. Các yếu tố khác bao gồm cơ sở vật chất, khoa học và công nghệ: tính sẵn có và dễ tiếp cận cơ sở dữ liệu, thông tin; phong tục, tập quán, tâm lý và thói quen ở địa phương***

Các điều kiện về cơ sở vật chất, khoa học và công nghệ có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động tố tụng dân sự, tạo điều kiện cho hoạt động tố tụng của những người tham gia tố tụng, những người tiến hành tố tụng, giúp đương sự có thông tin cần thiết để cung cấp chứng cứ cho tòa án, trên cơ sở dữ liệu lưu

trữ của các cơ quan chuyên môn có liên quan, các thông tin được minh bạch trên hệ thống, tạo điều kiện cho đương sự tiếp cận nguồn chứng cứ có lợi, phục vụ cho hoạt động chứng minh của mình và việc đánh giá chứng cứ của tòa án.

Việc vận dụng các qui định của pháp luật trong thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân các cấp, đặc biệt là đương sự ở miền núi, vùng sâu, vùng xa. Tòa án đã áp dụng nhiều phong tục, tập quán để giải quyết các tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình. Bên cạnh những thành công nhưng thực tế cho thấy hiệu quả áp dụng còn chưa cao, còn nhiều vấn đề bất cập, nguyên nhân cơ bản của vấn đề này là Tòa án chưa thống nhất về quan niệm, về các nguyên tắc và điều kiện đặt ra trong áp dụng phong tục, tập quán dẫn đến tình trạng áp dụng không đúng, lạm dụng hoặc đi ngược lại tâm tư, nguyện vọng của cộng đồng dân cư nơi có phong tục, tập quán, tâm lý, thói quen.

Phong tục, tập quán, thói quen thực chất là những qui tắc xử sự mang tính cộng đồng, phản ánh nguyện vọng qua nhiều thế hệ của toàn thể dân cư trong một cộng đồng tự quản (làng, xã, khu vực). Các qui tắc này được sử dụng để điều chỉnh các quan hệ xã hội nói chung, quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình nói riêng mang tính tộc người hoặc mang tính khu vực. Với vai trò như vậy, nên phong tục, tập quán là một bộ phận cấu thành căn bản của truyền thống văn hoá và giá trị đạo đức trong gia đình Việt Nam. Áp dụng phong tục, tập quán là một là một trong các biện pháp cần thiết để bảo vệ các bản sắc văn hoá và chuẩn mực đạo đức truyền thống của gia đình Việt Nam hiện đang có nguy cơ bị mất dần dưới tác động của mặt trái nền kinh tế thị trường và sự mở rộng giao lưu quốc tế.

Do đó, các thành viên của cộng đồng thường tin tưởng vào tính công bình, sáng suốt, chính xác của các qui tắc xử sự này, nên chúng thường có tính hiệu lực cao (đặc biệt, khi những phong tục, tập quán được phát triển

dưới hình thức hương ước hoặc luật tục). Nếu biết sử dụng, kết hợp, phong tục, tập quán sẽ là sự hỗ trợ tốt cho các qui phạm pháp luật HN-GĐ trong điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình, đặc biệt ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế – xã hội còn chưa phát triển.

Phong tục, tập quán có một ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình tố tụng và đưa ra đường lối giải quyết các tranh chấp về hôn nhân và gia đình mang tính tộc người và khu vực. Đặc biệt trong các tranh chấp về hôn nhân và gia đình mang tính tộc người và khu vực, phong tục, tập quán giúp các cơ quan và những người tiến hành tố tụng hoạt động có hiệu quả trong công tác điều tra, xác minh chứng cứ, hoà giải, xét xử, thi hành án... Từ đó, giúp cơ quan xét xử xác định rõ bản chất của mỗi quan hệ có tranh chấp, áp dụng pháp luật phù hợp với mỗi quan hệ có tranh chấp, trong trường hợp cần áp dụng phong tục, tập quán thì xác định áp dụng tập quán nào là phù hợp nhất đảm bảo không trái với các nguyên tắc Luật định. Cũng qua phong tục, tập quán người Thẩm phán có thể hiểu rõ tâm tư, nguyện vọng của các đương sự và giải quyết thấu tình đạt lý, được sự đồng ý của cộng đồng dân cư nơi xảy ra tranh chấp nói riêng và của xã hội nói chung.

### **Kết luận Chương 1**

Pháp luật TTDS Việt Nam được hình thành qua nhiều thời kỳ khác nhau, chịu ảnh hưởng của nhiều hệ thống pháp luật trên thế giới. Tuy vậy có thể xếp pháp luật Việt Nam vào hệ thống Luật dân sự và theo thủ tục tố tụng xét hỏi. Trong xu thế phát triển của mình, pháp luật Việt Nam không thể chuyển đổi ngay từ hệ thống Luật dân sự sang hệ thống Luật án lệ được, cũng không thể ngay lập tức áp dụng thủ tục tranh tụng vì điều này đòi hỏi một quá trình lâu dài với những cải cách về pháp luật rất cơ bản cùng với quan niệm về đạo đức và văn hóa pháp lý.

Các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành cũng đã quy định tương đối đầy đủ các yếu tố cần thiết để mở rộng tranh tụng tại phiên tòa. Các quy định của pháp luật TTDS Việt Nam quy định các bên có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự. Bằng việc cung cấp chứng cứ, đương sự đã trở thành một bên tham gia tranh luận. Điều 165 BLTTDS quy định: “Người khởi kiện phải gửi kèm theo đơn khởi kiện tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp”. Quy định này cũng có nghĩa là khi một người khởi kiện mà không có tài liệu chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, Tòa án có quyền không thụ lý mà trả lại đơn khởi kiện. Yếu tố chứng cứ là yếu tố không thể thiếu của vụ kiện. Những chứng cứ do bên nguyên đơn cung cấp, thông thường sẽ khác và đối lập với chứng cứ do bên bị đơn đưa ra.

Như vậy, pháp luật TTDS Việt Nam hiện hành đã quy định điều kiện căn bản cho việc thực hiện quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh của đương sự. Việc bỏ quy định về trách nhiệm điều tra, thu thập, xác minh chứng cứ của Tòa án trong BLTTDS là xu hướng phát triển tương đồng với quan niệm và lý luận chứng cứ và chứng minh của các nước theo các trường phái luật hiện nay trên thế giới. Trong thực tế, việc thực hiện quy định này còn có những hạn chế. Chẳng hạn, đương sự muốn xuất trình một chứng cứ làm cơ sở cho yêu cầu của họ như các giấy tờ về nhà đất, họ không dễ dàng, thậm chí là không thể yêu cầu cơ quan quản lý nhà đất hoặc cơ quan liên quan cung cấp cho họ những giấy tờ về nhà đất xác định chủ quyền của họ.

Thực tế cũng cho thấy, không phải lúc nào Tòa án cũng phân biệt được sự khác nhau này để tạo điều kiện cho các Luật sư thực hiện vai trò tranh tụng đúng quy định của pháp luật. Rõ ràng, đây là một hạn chế lớn trong việc thực hiện tranh tụng tại Tòa án. Tòa án Việt Nam ngoài nhiệm vụ xét xử những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động và các vụ án khác theo quy

định của pháp luật thì trong phạm vi chức năng của mình, Tòa án có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; tài sản của nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân. Ngoài ra, bằng hoạt động của mình Tòa án góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, các vi phạm pháp luật khác. Pháp luật Việt Nam không xem việc xét xử về dân sự là việc tư của công dân. Sự can thiệp của TAND trong xét xử các tranh chấp về dân sự thể hiện tính thống nhất của Nhà nước Việt Nam: TAND là cơ quan xét xử, thực hiện quyền lực nhà nước thông qua hoạt động xét xử.

## CHƯƠNG 2

# NGHĨA VỤ CUNG CẤP CHỨNG CỨ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ HIỆN NAY TẠI TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

### 2.1. Nội dung các quy định pháp luật hiện hành về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự

#### *2.1.1. Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ của đương sự khi khởi kiện vụ án*

Đương sự trong vụ việc dân sự là người tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách và được liệt kê cụ thể tại khoản 1 Điều 56 BLTTDS 2004 là “Đương sự trong vụ án dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan” [23].

Có ba cách thức mà đương sự thường sử dụng để giao nộp chứng cứ cho Tòa án:

Trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu giao nộp trực tiếp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu kèm theo các chứng cứ tại Tòa án thì cán bộ phụ trách bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ của Tòa án được Chánh án phân công nhận đơn và các chứng cứ kèm theo đó. Cán bộ Tòa án phải ghi việc nhận đơn và chứng cứ kèm theo vào sổ nhận đơn, đồng thời phải lập biên bản về việc giao nhận chứng cứ;

Trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu gửi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu kèm theo chứng cứ qua đường bưu điện, cán bộ Tòa án ở bộ phận nhận đơn phải ghi vào sổ nhận đơn chứng cứ đó, nếu thấy chứng cứ nào còn thiếu

hoặc không đầy đủ so với danh mục phải thông báo ngay cho họ biết để giao nộp bổ sung chứng cứ;

Sau khi Tòa án thụ lý vụ việc dân sự, nếu đương sự giao nộp chứng cứ cho Tòa án, thì Thẩm phán được Chánh án phân công giải quyết vụ việc dân sự đó hoặc Thư ký Tòa án hoặc cán bộ Tòa án được Chánh án phân công sẽ tiếp nhận các chứng cứ do đương sự giao nộp và phải lập thành văn bản theo đúng quy định tại Điều 84 BLTTDS.

Theo quy định tại Điều 164 BLTTDS, người khởi kiện phải làm đơn khởi kiện. Đơn khởi kiện phải có các nội dung chính sau đây: Ngày tháng năm làm đơn; tên Tòa án nhận đơn khởi kiện; họ, tên, địa chỉ của người khởi kiện; họ, tên, địa chỉ của bị đơn; họ, tên, địa chỉ của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có); những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết đối với bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; họ, tên, địa chỉ của người làm chứng (nếu có); tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp; các thông tin khác mà người khởi kiện thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Người khởi kiện là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ. Nếu là cơ quan, tổ chức khởi kiện thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu cuối đơn.

Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ của đương sự khi khởi kiện vụ án theo quy định tại điều 164 BLTTDS năm 2004 thì điều 190 BLTTDS năm 2015 quy định khi người khởi kiện nộp đơn khởi kiện đến tòa đồng thời với nộp đơn khởi kiện thì đương sự phải nộp kèm theo tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, tuy nhiên vì lý do khách quan mà đương sự không cung cấp được chứng cứ thì người khởi kiện nộp bổ sung chứng cứ trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, các đương sự có quyền và nghĩa vụ thu thập, cung cấp chứng cứ cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu



của mình về nội dung và tổ tụng. *Đương sự khi làm hết khả năng mà vẫn không cung cấp được chứng cứ cho Tòa án thì có quyền yêu cầu Tòa tiến hành thu thập chứng cứ theo quy định của pháp luật [29, Tr.32].* Đương sự phải nộp các giấy tờ, tài liệu là bản gốc, trong trường hợp không thể giao được bản gốc thì phải giao bản sao có công chứng hoặc chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, nếu các đương sự có tranh chấp về tính hợp pháp của giấy tờ, tài liệu này (ví dụ: bản di chúc, giấy nhận nợ...) thì Tòa án yêu cầu các đương sự phải xuất trình bản chính để tiến hành xem xét, giám định. Đối với các tài liệu mà việc giải quyết vụ việc dân sự sẽ dẫn đến việc hết hiệu lực của các giấy tờ tài liệu này thì Tòa án buộc đương sự phải giao nộp bản chính hoặc chí ít cũng là bản sao (sao từ sổ gốc) để lưu hồ sơ vụ việc. Ví dụ: Đăng ký kết hôn trong vụ án xin ly hôn. Đương sự giao nộp chứng cứ tài liệu, giấy tờ bằng tiếng dân tộc thiểu số hoặc bằng tiếng nước ngoài thì phải dịch sang tiếng Việt có công chứng, chứng thực hợp pháp.

Chứng cứ do đương sự thu thập, cung cấp cho Tòa án phải được lập thành văn bản. Theo quy định tại Điều 84 BLTTDS: “Trong biên bản phải ghi rõ tên gọi, hình thức, nội dung, đặc điểm của chứng cứ; số bản, số trang của chứng cứ và thời gian giao nhận; chữ ký hoặc điểm chỉ của người giao nộp, chữ ký của người nhận và dấu của Tòa án. Biên bản phải lập thành hai bản, một bản lưu trong hồ sơ vụ việc dân sự, một bản giao cho đương sự giao nộp chứng cứ gì” [31].

Đối với các tài liệu nghe được, nhìn được phải có văn bản xác nhận xuất xứ của tài liệu đó hoặc văn bản về việc liên quan đến việc thu âm, thu hình... Các tài liệu này có thể là băng ghi âm, băng ghi hình, đĩa DVD ghi hình, ghi âm, ảnh... Ví dụ: trong vụ cố ý gây thương tích, người bị hại hoặc đại diện người bị hại được một người cung cấp đĩa ghi hình về vụ việc trên. Trong trường hợp này cùng với việc giao nộp đĩa ghi hình làm bằng chứng thì người

bị hại hoặc đại diện người bị hại phải xuất trình bản xác nhận nguồn gốc xuất xứ đĩa ghi hình của người cung cấp đĩa ghi hình đó cho Tòa án. Hoặc ông A cho ông B vay một trăm triệu đồng không viết giấy vay nợ nhưng ông A có ghi âm được toàn bộ việc thỏa thuận vay tiền. Đến hạn trả nợ mà ông B không trả cho ông A. Ông A khởi kiện ông B ra Tòa. Cùng với việc giao nộp băng ghi âm thì ông A còn phải gửi bản trình về sự việc liên quan đến việc thu âm đó.

Việc cung cấp chứng cứ và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp được hướng dẫn tại khoản 1 Điều này có thể được thực hiện trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, nếu thấy chứng cứ mà đương sự giao nộp chưa đủ cơ sở để giải quyết, thì Tòa án yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 85 của BLTTDS. Khi yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung chứng cứ, Tòa án cần phải nêu cụ thể chứng cứ cần giao nộp bổ sung.

Ví dụ 1: Trong vụ án ly hôn, Tòa án phải giải quyết yêu cầu nuôi con chưa thành niên. Nếu đương sự chưa nộp cho Tòa án giấy khai sinh (hoặc bản sao giấy khai sinh) của con chưa thành niên, thì Thẩm phán yêu cầu đương sự nộp bổ sung giấy khai sinh (hoặc bản sao giấy khai sinh) để làm căn cứ cho việc giao con cho người mẹ hay người cha trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và quyết định mức cấp dưỡng nuôi con.

### ***2.1.2. Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ của đương sự giai đoạn chuẩn bị xét xử***

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử được tính từ ngày Tòa án thông báo thụ lý vụ án, trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự ở giai đoạn này, đương sự có quyền và nghĩa vụ phải giao nộp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình hay sự phản đối yêu cầu của bên kia là có căn cứ.

Theo quy định tại Điều 81 BLTTDS 2004 sửa đổi bổ sung năm 2011 quy định: Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức khác giao nộp cho tòa án hoặc do tòa án thu thập được theo trình tự thủ tục do BLTTDS quy định mà tòa án dùng làm căn cứ để xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp hay không cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự.

Theo quy định tại Điều 81 của BLTTDS, thì một trong những điều kiện của chứng cứ là phải được đương sự và cá nhân, cơ quan, tổ chức khác giao nộp cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do BLTTDS quy định; Do đó, việc giao nộp chứng cứ và việc thu thập chứng cứ phải thực hiện theo đúng quy định tại các điều luật tương ứng của BLTTDS và hướng dẫn tại Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Tòa án nhân dân tối cao. [31].

Để được coi là chứng cứ quy định tại Điều 81 của BLTTDS, thì việc xác định chứng cứ từ từng loại nguồn chứng cứ cụ thể như sau:

Các tài liệu đọc được nội dung phải là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.

Các tài liệu nghe được, nhìn được phải được xuất trình kèm theo văn bản xác nhận xuất xứ của tài liệu đó hoặc văn bản về sự việc liên quan tới việc thu âm, thu hình đó. Các tài liệu này có thể là băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình, phim, ảnh,... Nếu đương sự không xuất trình các văn bản nêu trên, thì tài liệu nghe được, nhìn được mà đương sự giao nộp không được coi là chứng cứ.

Ví dụ: Ông A cho ông B vay năm triệu đồng với thời hạn 12 tháng. Việc vay tài sản không lập thành văn bản, nhưng được ông A ghi âm lại toàn bộ nội dung thoả thuận về việc vay tài sản, việc giao nhận tiền và thời điểm thanh

toán nợ giữa ông A và ông B để làm bằng chứng cho việc vay tài sản của ông B. Đến hạn trả nợ, ông B không trả số tiền đó cho ông A. Ông A khởi kiện ông B ra Tòa án. Trong trường hợp này, cùng với việc giao nộp băng ghi âm, ông A phải gửi văn bản trình bày về sự việc liên quan tới việc thu âm đó.

Vật chứng phải là hiện vật gốc liên quan đến vụ việc dân sự; nếu không phải là hiện vật gốc hoặc không liên quan đến vụ việc thì không phải là chứng cứ trong vụ việc dân sự đó.

Lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng nếu được ghi bằng văn bản, băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình và được xuất trình theo đúng thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 83 của BLTTDS và hướng dẫn tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐTP hoặc khai bằng lời tại phiên tòa. [31].

Kết luận giám định, nếu việc giám định đó được tiến hành theo đúng thủ tục quy định của Luật Giám định tư pháp.

Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ, nếu việc thẩm định tại chỗ được tiến hành theo đúng thủ tục quy định tại Điều 89 của BLTTDS.

Tập quán thương mại là thói quen được thừa nhận rộng rãi trong hoạt động thương mại trên một vùng, miền hoặc một lĩnh vực thương mại, có nội dung rõ ràng được các bên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại;

Tập quán thương mại quốc tế là thông lệ, cách làm lặp đi, lặp lại nhiều lần trong buôn bán quốc tế và được các tổ chức quốc tế có liên quan thừa nhận; Chỉ chấp nhận tập quán không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Đối với những vấn đề mà đương sự viện dẫn tập quán nhưng đã có văn bản quy phạm pháp luật quy định, thì Tòa án phải áp dụng quy định của văn bản quy phạm pháp luật đó để giải quyết mà không áp dụng tập quán.

Kết quả định giá tài sản, thẩm định giá tài sản nếu việc định giá tài sản được tiến hành theo đúng thủ tục quy định tại Điều 92 của BLTTDS.

Sau khi Toà án thụ lý vụ việc dân sự, nếu đương sự giao nộp chứng cứ cho Toà án, thì Thẩm phán được Chánh án Toà án phân công giải quyết vụ việc dân sự hoặc Thư ký Toà án hoặc cán bộ của Toà án được Chánh án phân công thực hiện việc giao nhận chứng cứ do đương sự giao nộp theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này.

Nguyên đơn phải đưa ra các chứng cứ, căn cứ pháp lý để chứng minh trên cơ sở đó quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn được xác lập. Bị đơn phản đối lại yêu cầu của nguyên đơn thì phải đưa ra các chứng cứ, căn cứ pháp lý làm cơ sở cho sự phản đối của mình. Điều đó cho thấy, theo quy định của BLTTDS thì nghĩa vụ chứng minh không chỉ đặt ra với bên khởi kiện mà đặt ra cả với bên bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khi không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn. Do đó, bên đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được hoặc chứng minh không đầy đủ. Hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ để chứng minh là nếu họ là nguyên đơn thì sẽ bị bác yêu cầu, nếu là bị đơn sẽ bị xử thua kiện, sẽ phải chấp nhận yêu cầu đã được chứng minh của nguyên đơn.

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, họ có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Chẳng hạn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập tham gia vào vụ kiện giữa nguyên đơn và bị đơn, họ cho rằng tài sản đang tranh chấp là của họ chứ không phải của nguyên đơn hay bị đơn. Trong trường hợp này, nghĩa vụ chứng minh của họ sẽ giống như nghĩa vụ của nguyên đơn khi chứng minh cho yêu cầu của mình.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập dù họ đứng về phía nguyên đơn hay bị đơn, họ đều có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh cùng nguyên đơn hay bị đơn vì lợi ích của họ gắn với nguyên đơn hoặc bị đơn. Việc cung cấp chứng cứ của họ để chứng minh làm sáng tỏ các tình tiết, sự kiện của vụ việc dân sự để bảo vệ quyền lợi cho đương sự mà họ đứng về phía đương sự đó, hoặc có thể làm căn cứ cho yêu cầu của họ đối với một bên đương sự; hoặc chứng cứ do họ cung cấp làm căn cứ để họ phản đối về việc kiện đòi hoàn lại mà một bên đương sự đặt ra cho họ.

Nghĩa vụ chứng minh của các chủ thể chứng minh không bất biến mà trong những trường hợp nhất định nó có thể dịch chuyển từ bên đương sự này sang một đương sự khác. Ví dụ: Khi đưa ra yêu cầu, nguyên đơn phải có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu của mình nhưng trong một số trường hợp nghĩa vụ chứng minh sẽ được dịch chuyển từ nguyên đơn sang bị đơn nếu bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn hoặc khi bị đơn sử dụng những tình tiết sự kiện nào đó nhằm bác bỏ yêu cầu của nguyên đơn.

Trong thực tế xét xử nhiều người đã đồng nhất nghĩa vụ chứng minh với nghĩa vụ cung cấp chứng cứ. Trong nhiều trường hợp, các đương sự không xuất trình được chứng cứ, do đó không chứng minh được yêu cầu của mình. "Một số tòa quan niệm nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự nên khi khởi kiện nếu đương sự không xuất trình được các chứng cứ (theo quan điểm của họ là đương sự không chứng minh được) nên đã không thụ lý vụ án" [29, Tr. 17]. Mặc dù, việc xuất trình các chứng cứ đó nằm ngoài khả năng của họ, các chứng cứ đó không phải do họ giữ, mà do các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác nắm giữ.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện, yêu cầu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, chứng minh như đương sự.

Tòa án chỉ tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ trong những trường hợp do Bộ luật này quy định.

### ***2.1.3. Cung cấp chứng cứ tại phiên tòa sơ thẩm và điều kiện Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thu thập chứng cứ***

Trong quá trình thụ lý vụ án, đương có có quyền và nghĩa vụ cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, tuy nhiên luật không bắt buộc và không quy định trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, đương sự phải giao nộp chứng cứ mà tại phiên tòa, phiên họp đương sự vẫn có quyền giao nộp chứng cứ cho Hội đồng xét xử.

Trong trường hợp đương sự giao nộp chứng cứ tại phiên tòa, phiên họp, thì Thư ký Tòa án thực hiện việc giao nhận chứng cứ. Nếu việc giao nhận chứng cứ trước khi mở phiên tòa, phiên họp, thì Thư ký Tòa án phải lập biên bản về việc giao nhận chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 84 của BLTTDS. Nếu việc giao nhận chứng cứ trong quá trình xét xử hoặc trong quá trình phiên họp, thì ghi vào biên bản phiên tòa, biên bản phiên họp.

Như vậy, với quy định của BLTTDS và hướng dẫn tại Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTDS về chứng minh và chứng cứ thì đương sự có quyền giao nộp chứng cứ ở bất kỳ giai đoạn nào của thủ tục tố tụng.

**Điều kiện Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thu thập chứng cứ:**

Về nguyên tắc chung, đương sự có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Như vậy, khi tham gia tố tụng, đương sự, đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải tiến hành thu thập, cung cấp chứng cứ cho Tòa án. Tòa án ngoài chức năng là cơ quan xét xử, theo quy định của Luật tổ chức Tòa án thì trong phạm vi chức năng của mình Tòa án có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân

dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự, nhân phẩm của công dân. Do đó bên cạnh nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh thuộc về đương sự thì trong những trường hợp luật định thì Tòa án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ.

Mặt khác Tòa án là cơ quan thực thi các quy định của pháp luật về quyền bình đẳng giữa các đương sự trong việc thu thập, cung cấp chứng cứ và chứng minh. Tòa án phải có trách nhiệm xem xét, đánh giá khách quan, toàn diện những chứng cứ mà mình có, trong đó chủ yếu là chứng cứ do đương sự cung cấp. Chỉ những chứng cứ sau khi Tòa án tiến hành nghiên cứu, xác minh có đủ tính trung thực và đáng tin cậy mới trở thành chứng cứ của vụ việc dân sự.

Ví dụ: Trong vụ án kinh doanh thương mại tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực tài chính, nguyên đơn cung cấp chứng cứ do nguyên đơn tự đi thu thập với đối tượng A về một nội dung, về phía bị đơn cũng tiến hành thu thập cung cấp chứng cứ với đối tượng A cũng về một nội dung. Tuy nhiên tất cả chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn thu thập được từ đối tượng A có mâu thuẫn nhau. Do vậy để làm sáng tỏ vụ việc và xem xét nội dung nào do A cung cấp là đúng thì lúc này Tòa án phải tiến hành xác minh lại sự việc, khi cần thiết phải tổ chức cho đối chất giữa đối tượng A với nguyên đơn, bị đơn.

Do đó Tòa án chỉ tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ trong những trường hợp nhất định.

Các trường hợp Tòa án có quyền chủ động xác minh, thu thập chứng cứ

Xác minh, thu thập chứng cứ là một hành vi tố tụng của Tòa án trong việc tiếp nhận các tài liệu, chứng cứ do đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp hoặc do chính Tòa án trực tiếp sử dụng các biện pháp do luật định để xác minh, thu thập. Tại Điều 85 BLTTDS quy định:



Trong trường hợp xét thấy tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc dân sự chưa đủ cơ sở để giải quyết thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Trong các trường hợp do Bộ luật này quy định, Thẩm phán có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp sau đây để thu thập tài liệu, chứng cứ... [22].

Từ quy định này, hiện có hai ý kiến khác nhau:

Ý kiến thứ nhất cho rằng, Thẩm phán có quyền chủ động sử dụng các biện pháp thu thập chứng cứ quy định tại khoản 2 Điều 85 BLTTDS mà không cần chờ đương sự yêu cầu.

Ý kiến thứ hai cho rằng, phải căn cứ vào các quy định cụ thể tại các điều trong BLTTDS để xác định trường hợp nào thì Thẩm phán có quyền chủ động sử dụng các biện pháp quy định ở khoản 2 Điều 85 BLTTDS, trường hợp nào thì phải có đương sự yêu cầu thì Tòa án mới sử dụng các biện pháp đó để thu thập chứng cứ.

Theo tác giả, ý kiến thứ 2 là đúng, phù hợp với quy định tại Điều 6, Điều 79, khoản 1 Điều 84 và Điều 94 BLTTDS.

Tuy nhiên, cũng theo quy định tại khoản 1 Điều 85 BLTTDS thì trong trường hợp xét thấy tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc dân sự chưa đủ cơ sở để giải quyết thì Thẩm phán yêu cầu đương sự bổ sung tài liệu, chứng cứ. Như vậy, để có thể khẳng định là hồ sơ còn thiếu chứng cứ làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án thì Thẩm phán phải căn cứ vào những chứng cứ, tài liệu mà đương sự đã cung cấp cho Tòa, bao gồm cả chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cung cấp. Quan hệ pháp luật các bên đang tranh chấp là gì, nội dung tranh chấp, yêu cầu cụ thể của các bên để từ đó khẳng định hồ sơ đã có đủ chứng cứ hay chưa; còn thiếu thì thiếu những gì, trong vụ án này cần chứng minh cụ thể vấn đề nào.

Qua nghiên cứu các quy định cụ thể về các biện pháp thu thập chứng cứ, thì thấy các trường hợp Thẩm phán có quyền chủ động sử dụng một hoặc một số biện pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 85 để thu thập chứng cứ;

Đối chất quy định tại Điều 88 của BLTTDS :

Khi đương sự có yêu cầu hoặc khi xét thấy có sự mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự, người làm chứng, Thẩm phán tiến hành đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng hoặc giữa những người làm chứng với nhau theo thứ tự hợp lý, tùy từng trường hợp cụ thể mà tiến hành đối chất về từng vấn đề một hoặc để từng người trình bày về các vấn đề cần đối chất theo thứ tự.

Xem xét, thẩm định tại chỗ quy định tại Điều 89 của BLTTDS:

Khi đương sự có yêu cầu hoặc khi xét thấy việc xem xét, thẩm định tại chỗ là cần thiết cho việc giải quyết đúng vụ án, thì Thẩm phán ra quyết định tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ.

Quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ phải có các nội dung chính sau đây:

Ngày, tháng, năm ra quyết định và tên Tòa án ra quyết định;

Đối tượng và những vấn đề cần xem xét, thẩm định tại chỗ;

Thời gian, địa điểm tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ.

Quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ phải được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định kèm theo văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan, tổ chức cử đại diện tham gia việc xem xét, thẩm định tại chỗ. Vào ngày, giờ đã định trong quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ, nếu chưa có đại diện của Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan, tổ chức, thì Thẩm phán phải liên hệ để họ có mặt. Trong trường hợp vắng mặt đại diện của Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan, tổ chức, thì Thẩm phán hoãn việc xem xét, thẩm định tại chỗ.

Quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ phải được giao hoặc gửi cho đương sự để họ biết và chứng kiến việc xem xét, thẩm định tại chỗ. Tuy nhiên, nếu có đương sự vắng mặt thì việc xem xét, thẩm định tại chỗ vẫn được tiến hành theo thủ tục chung.

Thẩm phán tự mình hoặc Thư ký Tòa án ghi biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ. Biên bản phải làm đúng quy định tại khoản 2 Điều 89 của BLTTDS.

Định giá tài sản, thẩm định giá tài sản : Điều 92 BLTTDS quy định : Các bên có quyền tự thỏa thuận về việc xác định giá tài sản đang tranh chấp, lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản. Tòa án ra quyết định định giá tài sản đang tranh chấp trong các trường hợp sau :

Theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự.

Các bên đương sự thỏa thuận với nhau hoặc với tổ chức thẩm định theo mức giá thấp nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước.

Điều 140, 141, 142 BLTTDS quy định nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí định giá, xử lý tiền tạm ứng chi phí định giá và nghĩa vụ nộp chi phí định giá. Thế nên khi đương sự có yêu cầu định giá, Tòa án giải thích cho họ biết nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí định giá và chỉ tiến hành các thủ tục định giá khi người yêu cầu đã nộp được tạm ứng chi phí định giá.

Khi lập Hội đồng định giá tài sản, Tòa án phải ra quyết định bằng văn bản. Chủ tịch Hội đồng định giá tài sản là đại diện cơ quan tài chính và các thành viên là đại diện các cơ quan chuyên môn liên quan. Hội đồng định giá chỉ tiến hành định giá khi có đầy đủ thành viên hội đồng. Trong trường hợp cần thiết, đại diện UBND cấp xã nơi có tài sản định giá được mời chứng kiến việc định giá. Các đương sự được thông báo trước về thời gian, địa điểm tiến hành định giá và có quyền tham dự. Cơ quan tài chính và các cơ quan chuyên môn liên quan có trách nhiệm cử người tham gia Hội đồng định giá và tạo điều kiện để họ làm nhiệm vụ. Người được cử làm thành viên Hội đồng định

giá có trách nhiệm tham gia vào Hội đồng định giá và phải chịu trách nhiệm về hoạt động định giá của họ.

Để xác định đúng giá trị tài sản của vụ việc dân sự, việc định giá tài sản phải căn cứ vào mức giá phổ biến của tài sản trên thị trường địa phương tại thời điểm định giá. Nếu tài sản không có giá ở thị trường địa phương thì phải căn cứ vào giá của sản phẩm cùng loại hoặc chi phí tạo ra sản phẩm đó.

Khi định giá tài sản phải lập thành văn bản, Hội đồng định giá tiến hành định giá riêng từng tài sản. Trong quá trình định giá, các đương sự có quyền phát biểu ý kiến về việc định giá nhưng quyền quyết định giá tài sản vẫn thuộc về Hội đồng định giá. Hội đồng định giá thảo luận và quyết định theo đa số. Quyết định của hội đồng định giá phải được quá nửa Hội đồng định giá tán thành.

Ngoài ra, theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự Tòa án yêu cầu tổ chức thẩm định giá tài sản tiến hành thẩm định giá tài sản. Kết quả thẩm định giá tài sản được sử dụng để giải quyết vụ việc dân sự nếu được tiến hành theo đúng quy định của pháp luật.

Trung cầu giám định quy định tại Điều 90 của BLTTDS:

Sự thoả thuận lựa chọn hoặc yêu cầu Toà án trung cầu giám định phải được thể hiện bằng văn bản (có thể làm bằng văn bản riêng, có thể ghi trong bản khai, có thể ghi trong biên bản ghi lời khai, biên bản đối chất).

Thẩm phán phải căn cứ vào Điều 90 của BLTTDS, Luật Giám định tư pháp và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để ban hành quyết định trung cầu giám định. Quyết định trung cầu giám định phải có các nội dung chính sau đây:

Ngày, tháng, năm ra quyết định và tên Toà án ra quyết định;

Tên, địa chỉ của tổ chức giám định nếu Toà án trung cầu tổ chức giám định tư pháp hoặc họ, tên, địa chỉ của giám định viên được trung cầu giám định nếu Toà án trung cầu người đó tiến hành giám định;

Nguồn gốc và đặc điểm của đối tượng giám định;  
Tên các tài liệu có liên quan hoặc mẫu so sánh gửi kèm theo;  
Những vấn đề cần giám định;  
Các yêu cầu cụ thể cần có kết luận giám định;  
Thời hạn trả kết luận giám định.

Quyết định trưng cầu giám định phải được gửi cho các đương sự, tổ chức giám định tư pháp, giám định viên.

Ủy thác thu thập chứng cứ quy định tại Điều 93 của BLTTDS:

Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, nếu phát sinh yêu cầu ủy thác thu thập chứng cứ, thì Tòa án đang thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự lập hồ sơ ủy thác thu thập chứng cứ và gửi tới Tòa án, cơ quan có thẩm quyền được ủy thác thu thập chứng cứ. Căn cứ nội dung yêu cầu thực hiện ủy thác, Tòa án, cơ quan có thẩm quyền được ủy thác xem xét, quyết định thực hiện yêu cầu ủy thác.

Hồ sơ ủy thác thu thập chứng cứ phải có các văn bản sau đây:

Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ phải có các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 93 của BLTTDS.

Thủ tục ủy thác thu thập chứng cứ và thực hiện ủy thác thu thập chứng cứ được thực hiện như sau:

Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ ủy thác thu thập chứng cứ, Tòa án, cơ quan có thẩm quyền được ủy thác thu thập chứng cứ phải vào sổ thực hiện ủy thác thu thập chứng cứ và tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ đó theo quy định của BLTTDS và hướng dẫn tại Nghị quyết này.

Trong quá trình thực hiện ủy thác thu thập chứng cứ mà có nội dung yêu cầu thu thập chứng cứ chưa rõ, thì Tòa án, cơ quan có thẩm quyền được ủy thác thu thập chứng cứ gửi văn bản yêu cầu Tòa án ủy thác thu thập chứng cứ

bổ sung hoặc làm rõ nội dung đó. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền được ủy thác thu thập chứng cứ, Tòa án ủy thác thu thập chứng cứ phải gửi văn bản bổ sung, làm rõ yêu cầu ủy thác thu thập chứng cứ. [31].

Trường hợp Tòa án ủy thác thu thập chứng cứ không trả lời và xét thấy những nội dung yêu cầu không được làm rõ hay bổ sung cho nên việc thực hiện ủy thác sẽ không thực hiện được, thì Tòa án, cơ quan có thẩm quyền được ủy thác thu thập chứng cứ gửi trả lại hồ sơ ủy thác thu thập chứng cứ cho Tòa án ủy thác và nêu rõ lý do không thực hiện được việc ủy thác đó.(7)

Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày thực hiện xong ủy thác thu thập chứng cứ, hoặc hết thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 93 BLTTDS, Tòa án, cơ quan thực hiện ủy thác thu thập chứng cứ gửi kết quả thực hiện ủy thác cho Tòa án ủy thác thu thập chứng cứ.

Trường hợp ủy thác việc thu thập chứng cứ phải tiến hành ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, thì Tòa án thực hiện việc ủy thác theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp, Thông tư liên tịch số 15/2011/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 15-9-2011 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của Luật Tương trợ tư pháp và các quy định pháp luật có liên quan.

Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ quy định tại Điều 94 của BLTTDS :

Chỉ trong trường hợp đương sự đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập chứng cứ (đã sử dụng mọi cách thức và khả năng cho phép để yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ cung cấp cho mình chứng cứ mà vẫn không được cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp), thì mới có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ.

Nếu có kết luận đương sự chưa tự mình chủ động thu thập chứng cứ, chưa áp dụng hết khả năng mà đương sự có thể để thu thập chứng cứ, thì Thẩm phán không chấp nhận yêu cầu của đương sự và thông báo, hướng dẫn cách thức thu thập chứng cứ cho đương sự biết để họ đi thu thập. Việc thông báo đó phải bằng văn bản.[8].

## **2.2. Thực tiễn thực hiện quy định của pháp luật tố tụng về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ tại Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi**

### **2.2.1. Đặc điểm lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội của thành phố Quảng Ngãi và điều kiện tổ chức cán bộ của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi**

Đặc điểm lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội của thành phố Quảng Ngãi: Ngày 24 tháng 3 năm 1975, thị xã Quảng Ngãi được hoàn toàn giải phóng. Sau năm 1975, hai tỉnh Bình Định và Quảng Ngãi hợp nhất thành tỉnh Nghĩa Bình, thị xã Quảng Ngãi thuộc tỉnh Nghĩa Bình. Ngày 30 tháng 6 năm 1989, tái lập tỉnh Quảng Ngãi từ tỉnh Nghĩa Bình, thị xã Quảng Ngãi thực sự trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật của tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 26 tháng 8 năm 2005, thị xã Quảng Ngãi được nâng cấp lên thành phố trực thuộc tỉnh bằng quyết định số 112/2005/NĐ-CP của Chính phủ Việt Nam. Ngày 12 tháng 12 năm 2013, Chính phủ Việt Nam ban hành nghị quyết định số 123/NQ-CP điều chỉnh địa giới hành chính huyện Sơn Tịnh, huyện Tư Nghĩa để mở rộng địa giới hành chính thành phố Quảng Ngãi. Ngày 24 tháng 9 năm 2015, thành phố Quảng Ngãi được công nhận là đô thị loại II. Đến nay thành phố Quảng Ngãi có 23 đơn vị hành chính cấp xã gồm 9 phường, 14 xã với tổng diện tích tự nhiên hơn 16.000 ha, dân số hơn 260.250 nhân khẩu.

Thành phố Quảng Ngãi là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Quảng Ngãi là nơi tập trung các hoạt động kinh tế, là trung tâm kinh tế của tỉnh Quảng Ngãi xưa và nay. Tuy vậy, do hoàn cảnh là một đô thị phát triển

muộn, nông nghiệp ở địa bàn thành phố Quảng Ngãi trước đây còn chiếm một tỷ trọng đáng kể. Hiện nay, cơ cấu kinh tế chuyển đổi dần và các lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - thương mại - dịch vụ đã chiếm một tỷ lệ cao trong cơ cấu kinh tế. Cùng với sự đổi thay mạnh mẽ về cơ sở hạ tầng, những năm gần đây kinh tế của thành phố Quảng Ngãi có sự tăng trưởng đáng khích lệ, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng định hướng, tăng tỷ trọng dịch vụ. Giai đoạn 2011 – 2015, tốc độ tăng trưởng kinh tế của thành phố trên 14%, trong đó thương mại - dịch vụ tăng 16,59%, công nghiệp - xây dựng tăng 12,1%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 2.550 USD/người/năm. Riêng năm 2015, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn thành phố đạt 44.560 tỷ đồng (tăng 13,16%). Cơ cấu kinh tế: Dịch vụ 48,32%; công nghiệp - xây dựng 38,12%; nông, lâm, ngư nghiệp 13,56%.

Thành phố Quảng Ngãi đến nay còn lưu giữ nhiều giá trị văn hóa cổ truyền quý báu. vốn là nhiều làng quê trù phú, ở đây cũng còn lưu lại nhiều kiến trúc nhà rường, rất tiêu biểu cho nền kiến trúc của người Việt ở Quảng Ngãi. Xét về di sản kiến trúc thì ở thành phố di sản kiến trúc Pháp không đáng kể, di sản kiến trúc đình không còn, nên di sản kiến trúc nhà rường còn tồn tại thật sự là di sản quý, rất đáng để bảo tồn. Văn hóa làng xã vẫn còn dấu ấn đậm nét, nhất là vùng ven, gồm các xã phía đông và các thôn ở phía tây thành phố. Các tập tục, lễ hội, tín ngưỡng của cư dân nơi đây không khác mấy với các làng quê khác trong tỉnh Quảng Ngãi. Trong di sản văn hóa phi vật thể trên địa hạt thành phố Quảng Ngãi ngày nay.

Điều kiện tổ chức cán bộ của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi.

Trong cơ cấu tổ chức và hoạt động của cơ quan tư pháp, bên cạnh Tòa án nhân dân tối cao còn có Tòa án nhân dân địa phương, trong đó Tòa án nhân dân cấp huyện thuộc chế định của Tòa án nhân dân cấp địa phương. Cơ cấu tổ



chức của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương được quy định tại Điều 45 Luật tổ chức tòa án nhân dân.[19].

Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương có thể có Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa gia đình và người chưa thành niên, Tòa xử lý hành chính. Trường hợp cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ quy định tại khoản này và yêu cầu, thực tế xét xử ở mỗi Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và tương đương, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định việc tổ chức Tòa chuyên trách.

Bộ máy giúp việc.

Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương có Chánh án, Phó Chánh án, Chánh tòa, Phó Chánh tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Thẩm tra viên về thi hành án, công chức khác và người lao động.

Trong điều kiện thực tế hiện nay. Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi chưa thành lập tòa chuyên trách theo Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 mà có một Chánh án, một Phó Chánh án, 09 Thẩm phán và 14 Thư ký tòa án và 3 công chức khác làm nhiệm vụ văn thư, kế toán, bảo vệ.

Số lượng các vụ việc dân sự, hình sự, hành chính, lao động, hôn nhân và gia đình, kinh doanh thương mại tòa án thụ lý giải quyết hàng năm tăng, theo số liệu thống kê của tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi thấy như sau: Năm 2013 thụ lý giải quyết 982 vụ việc, năm 2014 thụ lý giải quyết 1.156 vụ việc, năm 2015 thụ lý giải quyết 1.423 vụ việc.[24].

So với BLTTDS năm 2004 thì BLTTDS năm 2015 có những quy định mới về chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự, cụ thể ở những điểm sau:

Phạm vi nghĩa vụ chứng minh: Về cơ bản đương sự có yêu cầu tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì phải có nghĩa vụ cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp nhưng so với BLTTDS 2011 thì BLTTDS 2015 quy định phạm vi nghĩa vụ cung cấp chứng cứ rộng hơn, đối với trường hợp như

“Người tiêu dùng khởi kiện vụ án dân sự thì họ không có nghĩa vụ chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh mà lỗi này luật quy định bắt buộc tổ chức, cá nhân kinh doanh đó phải có nghĩa vụ chứng minh rằng mình không có lỗi gây ra thiệt hại”

Trường hợp đương sự là người lao động trong vụ án lao động mà khi khởi kiện vụ án lao động họ không cung cấp được tài liệu chứng cứ vì lý do tài liệu chứng cứ đó do người sử dụng lao động lưu giữ thì trong trường hợp này người sử dụng lao động có trách nhiệm cung cấp, giao nộp cho tòa án.

Những tình tiết sự kiện không phải chứng minh: Là những tình tiết, sự kiện có thật, hợp pháp, được các đ/s bên thừa nhận.

Về khái niệm chứng cứ: Điều 81 BLTTDS năm 2004: Chứng cứ trong vụ án DS là những gì có thật được cá nhân, cơ quan, tổ chức khác giao nộp cho tòa án hoặc do tòa án thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định dùng làm căn cứ để xác định yêu cầu hay phản đối yêu cầu của đ/s là có căn cứ và hợp pháp hay không cũng như những tt khác cần thiết cho việc giải quyết vụ án đúng đắn.

Điều 93 BLTTDS năm 2015 ở bộ luật này thêm vào một số từ ngữ như: Chứng cứ trong vụ án dân sự là những gì có thật được cá nhân, cơ quan, tổ chức khác giao nộp xuất trình cho tòa án hoặc do tòa án thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và được tòa án sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như yêu cầu hay phản đối yêu

câu của đ/s là có căn cứ và hợp pháp hay không cũng như những tt khác cần thiết cho việc giải quyết vụ án đúng đắn.

Nguồn chứng cứ: BLTTDS năm 2015 mở rộng nguồn chứng cứ và có bổ sung thêm: Văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý do người có chứng năng lập; Văn bản công chứng, chứng thực; Các nguồn khác do pháp luật quy định.

Xác định chứng cứ có những điểm mới: Các thông điệp dữ liệu điện tử được thể hiện dưới hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Giao nộp chứng cứ: Điểm mới: Nếu chứng cứ do đương sự giao nộp chưa đảm bảo đủ cơ sở thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung. Luật giới hạn thời gian cung cấp chứng cứ, có thể trước khi thụ lý, sau khi thụ lý nhưng không được vượt quá thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm hoặc tại phiên tòa...trường hợp nộp tại phiên tòa thì họ phải giải trình vì sao họ nộp trễ không theo yêu cầu của thẩm phán.

Khi đương sự giao nộp chứng cứ cho tòa án thì đồng thời họ phải giữ bản sao tài liệu chứng cứ đó cho đương sự khác, nếu tài liệu, chứng cứ đó không sao giữ được thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự khác biết.

Xác minh, thu thập chứng cứ: Ngoài quy định của luật cũ như ngoài các tl do đương sự cung cấp, nếu xét thấy chưa đủ thì thẩm phán tiến hành các biện pháp như: lấy lời khai đương sự, người làm chứng; đối chất; trưng cầu giám định; định giá tài sản; xem xét thẩm định; ủy thác thu thập chứng cứ; yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức”

Điểm mới: Luật mới quy định mở hơn đó là: đương sự có quyền tự mình thu thập chứng cứ, thu thập vật chứng, xác định người làm chứng, xác nhận người làm chứng, yêu cầu cơ quan, tổ chức giao nộp chứng cứ liên quan

đến vụ án mà chứng cứ đó họ đang lưu giữ, trường hợp họ không thu thập được thì có quyền yêu cầu tòa án yêu cầu cơ quan tổ chức...cung cấp cho tòa án, trường hợp này tòa án phải ra quyết định, nếu có kết quả thì thông báo cho đương sự bên kia biết.

Trung cầu giám định: Đương sự có quyền yêu cầu tòa án trung cầu giám định or tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị tòa án trung cầu giám định nhưng tòa án từ chối yêu cầu của đương sự, tuy nhiên quyền này bị hạn chế là đương sự chỉ yêu cầu trước khi tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Nếu đương sự đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết để thu thập tài liệu chứng cứ mà vẫn không thu thập được thì có quyền đề nghị tòa án ra quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức đang quản lý tài liệu chứng cứ cho tòa.

Tuy nhiên Luật quy định còn bất cập: Nếu tòa án đã ra thông báo hoặc quyết định yêu cầu cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ nhưng họ vẫn cố ý không cung cấp theo yêu cầu của tòa thì có chế tài gì để xử lý như thế nào.

### ***2.2.2. Thực tiễn áp dụng pháp luật về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ tại Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi***

Theo số liệu thống kê của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi từ năm 2010 đến năm 2015 về số lượng thụ lý các vụ việc dân sự tăng bình quân 200 vụ việc/năm, tỷ lệ giải quyết đạt từ 88% đến 95% các loại án bao gồm án dân sự, hình sự, kinh doanh thương mại, hôn nhân và gia đình, hành chính, lao động.[3].

Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án mà cụ thể là Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phải dựa vào các tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự xuất trình cũng như được Tòa án thu thập để làm căn cứ để giải quyết vụ việc dân sự.

Vấn đề thực tế hiện nay tại Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi là đương sự gửi đơn khởi kiện nhưng họ chưa cung cấp được chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện vì những chứng cứ đó do các cơ quan, tổ chức đang lưu giữ hoặc do bị đơn giữ nên không thể giao nộp cùng theo đơn khởi kiện, như vậy trường hợp này tòa án có thụ lý hay trả lại đơn khởi kiện cho đương sự? vấn đề này có hai quan điểm:

Quan điểm thứ nhất: Sau khi Tòa án nhận đơn khởi kiện, xem xét toàn bộ đơn và chứng cứ kèm theo, nếu xét thấy chưa đủ thì ra thông báo đương sự về việc sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, ấn định cho đương sự một thời hạn nhất định nhưng không được quá 30 ngày, nếu hết thời hạn mà không sửa đổi thì tòa án trả lại đơn khởi kiện cho đương sự. [26].

Quan điểm thứ hai: Sau khi Tòa án nhận đơn khởi kiện do đương sự cung cấp, tòa án xem xét tính hợp pháp của đơn khởi kiện, nếu đủ điều kiện về hình thức đơn cũng như chứng cứ kèm theo thì tòa án thụ lý, nếu thiếu chứng cứ kèm theo nhưng đương sự trình bày rõ là chứng cứ đó do bị đơn giữ hoặc do cơ quan, tổ chức lưu giữ mà bản thân họ không cung cấp được, như vậy trường hợp này tòa án vẫn phải thụ lý vụ án mà không cần ra thông báo sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện, không thể trả đơn khởi kiện vì đây là trường hợp khách quan. Theo hướng dẫn tại Điều 8 nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao thì không thuộc trường hợp trả lại đơn khởi kiện.

Ví dụ: ông Nguyễn Văn A nộp đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ giao trả lại ngôi nhà do ông A chiếm giữ trái phép từ năm 2000, kèm theo đơn khởi kiện, ông A đã cung cấp cho tòa án hợp đồng thuê nhà nhưng chỉ có bản phô tô, sau khi nhận đơn, Tòa án ra thông báo yêu cầu ông A cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày

nhận được thông báo, hết thời hạn này mà không cung cấp thì Tòa trả lại đơn khởi kiện.

Như vậy việc trả lại đơn khởi kiện trong trường hợp này có đúng quy định của pháp luật không hay Tòa án vẫn tiến hành thụ lý vụ án và thông báo cho ông A tiếp tục cung cấp chứng cứ.

Theo tác giả thì quan điểm thứ 2 là phù hợp vì trong quá trình giải quyết vụ án (trong thời hạn xét xử), đương sự có quyền cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, chứng cứ có thể do đương sự xuất trình trước khi thụ lý, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nếu trong giai đoạn chuẩn bị xét xử mà đương sự không thể tự mình cung cấp được thì có thể yêu cầu tòa án tiến hành thu thập chứng cứ theo Điều 94 BLTTDS. Khi đã áp dụng mọi biện pháp theo quy định của pháp luật mà vẫn không cung cấp được chứng cứ thì đương sự phải chịu hậu quả của việc khởi kiện.

Những biện pháp thu thập chứng cứ mà Tòa án được tiến hành theo quy định của BLTTDS nhưng lại không nêu rõ hoạt động thu thập chứng cứ này diễn ra trong giai đoạn tố tụng nào? Chẳng hạn, sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án có được tiến hành ghi bổ sung lời khai của đương sự, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ hay yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ cũng như các hoạt động khác? Cũng như không xác định rõ ngoài những biện pháp thu thập chứng cứ được quy định tại khoản 2 Điều 85 BLTTDS, những hoạt động khác mà Tòa án có sử dụng tài liệu, chứng cứ mà các bên cung cấp, lời khai của đương sự, người tham gia tố tụng khác để giải quyết vụ án như hoạt động hòa giải, hoạt động xét xử. Trong thực tiễn áp dụng pháp luật tố tụng dân sự tại Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, trong trường hợp vụ án đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng phát đình

tình tiết mới như cần xem xét thẩm định tại chỗ hoặc cần giám định thì Hội đồng xét xử trưng cầu giám định.

Hoạt động tố tụng diễn ra trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Sau khi vụ án đã được thụ lý và được Chánh án phân công giải quyết vụ án, Thẩm phán tiến hành lập hồ sơ vụ án có nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 173 BLTTDS như sau: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Yêu cầu đương sự nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án; Thực hiện một hoặc một số biện pháp để thu thập chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 85 BLTTDS. Cho nên, các chứng cứ kế tiếp được dùng để giải quyết vụ án có được từ hoạt động yêu cầu đương sự tự khai và chứng cứ thu được từ các biện pháp được quy định tại Điều 85 BLTTDS bao gồm: Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng; Trưng cầu giám định; Quyết định định giá tài sản; Xem xét, thẩm định tại chỗ; Ủy thác thu thập chứng cứ; Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự.

Trong giai đoạn này, chứng cứ dùng để giải quyết vụ án còn có được từ hoạt động hòa giải. Thực tiễn thể hiện tại Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, đối với những vụ án đơn giản hay vì lý do bận nhiều việc hoặc nhằm giảm bớt thời gian giải quyết vụ án, một số Thẩm phán đã bỏ qua một số hoạt động thu thập chứng cứ được quy định tại Điều 85 BLTTDS mà thông thường là ghi lời khai đương sự, có nghĩa là sau khi ban hành Thông báo thụ lý vụ án, Thẩm phán ra Thông báo hòa giải và tiến hành ngay thủ tục hòa giải. Trong trường hợp này, biên bản hòa giải thể hiện lời khai của đương sự về các nội dung cần chứng minh của vụ án, kể cả đối chất khi có mâu thuẫn qua lời trình bày của đương sự trong biên bản hòa giải. Sau đó, khi xem xét biên bản hòa giải thể hiện đầy đủ nội dung cần giải quyết hoặc trong trường hợp các đương sự thống nhất nội dung chỉ không thống nhất về phương thức thanh toán, án

phí..... Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và mở phiên tòa giải quyết vụ án. Trường hợp này, Tòa án chỉ dựa vào biên bản hòa giải và diễn biến tại phiên tòa để giải quyết vụ án. Thực tiễn còn có trường hợp, Tòa án tiến hành các hoạt động thu thập chứng cứ theo Điều 85 và Điều 173 BLTTDS nhưng tại phiên hòa giải có phát sinh tình tiết mới ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành ghi nhận ý kiến của đương sự và tiến hành đổi chất trong biên bản hòa giải. Sau đó, Tòa án dùng kết quả này giải quyết vụ án.

Như vậy xét về mặt thủ tục từ lúc thụ lý đến khi tòa án đưa vụ án ra xét xử là đúng nhưng sẽ tác động ngược, có nghĩa là Tòa án đã bỏ quan thủ tục cho đương sự tự viết bản tự khai, sau đó nếu xét thấy đương sự khai chưa rõ ràng, cụ thể thì Thẩm phán lấy lời khai của đương sự, sau khi tập hợp đầy đủ tài liệu, chứng cứ thì ra thông báo phiên hòa giải, lúc này phiên hòa giải sẽ thành công hơn.

Hoạt động thu thập chứng cứ khi tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử:

Điều 85 BLTTDS không quy định hoạt động thu thập chứng cứ của Tòa án bắt đầu từ khi nào kết thúc từ khi nào. Tương tự, Điều 173 BLTTDS quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán khi lập hồ sơ giải quyết vụ án cũng chỉ liệt kê 03 hoạt động chính mà Thẩm phán được tiến hành mà không nêu rõ từ khi nào. Tuy nhiên qua thực tiễn công tác xét xử thì thấy rằng, về giới hạn của hoạt động cung cấp chứng cứ diễn ra từ khi đương sự nộp đơn khởi kiện đến khi tòa án giải quyết xong vụ án. Như vậy trong giai đoạn tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, tại phiên tòa sơ thẩm sau khi nghe đương sự trình bày thì thấy có phát sinh tình tiết mới mà tòa án cần phải tiến hành các hoạt động thu thập chứng cứ như xem xét, thẩm định tại chỗ hoặc ủy thác thu thập chứng cứ thì tòa án phải dừng phiên tòa và ra quyết định, trường hợp này luật quy định thời hạn hoãn phiên tòa không quá 30 ngày. Do vậy



nếu việc xem xét, thẩm định tại chỗ hoặc ủy thác thu thập chứng cứ bị kéo dài do khách quan thì vi phạm thời hạn hoãn phiên tòa theo luật định là không quá 30 ngày [31].

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, các chứng cứ do đương sự cung cấp cho Tòa án nhưng chưa đủ mức độ tin cậy, nếu Tòa án dựa vào chứng cứ đó để đánh giá khi xem xét giải quyết vụ án có thể dẫn đến chưa khách quan. Do vậy Tòa án phải tiến hành xác minh tài liệu chứng cứ do đương sự giao nộp. BLTTDS năm 2004 sửa đổi bổ sung năm 2011 không quy định trong trường hợp nào thì Tòa án tiến hành xác minh tài liệu, chứng cứ. Tuy nhiên qua thực tiễn công tác thì khi Thẩm phán, Hội đồng xét xử kiểm tra, đối chất, xem xét công khai tài liệu chứng cứ tại phiên tòa về ý chí chủ quan thấy không đủ mức độ tin cậy thì lúc này phải tiến hành xác minh tài liệu chứng cứ do đương sự xuất trình.

## **Kết luận Chương 2**

Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ của đương sự là một nghĩa vụ có tính lịch sử. Kế thừa điều đó, BLTTDS 2004 sửa đổi bổ sung năm 2011 đã quy định đương sự là người thu thập cung cấp chứng cứ chủ yếu, tòa án chỉ tham gia thu thập trong một số trường hợp do BLTTDS quy định. Việc thu thập chứng cứ là trách nhiệm của đương sự đối với yêu cầu của mình, họ có sự chủ động trong các thao tác thu thập, yêu cầu thu thập. Tuy nhiên không thể nói là việc thu thập không có sự can thiệp của nhà nước bởi nếu không can thiệp sẽ gây ra tình trạng lộn xộn và đôi khi chứng cứ thu thập được không có giá trị pháp lý. BLTTDS đã quy định đầy đủ trình tự và điều kiện để đương sự thực hiện quyền năng này, đây chính là vấn đề về thủ tục. Khi vi phạm về thủ tục luật định thì chứng cứ do đương sự cung cấp và chứng cứ do tòa án thu thập được cũng sẽ không được chấp nhận, tạo ra tính công bằng giữa các bên.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử chứng cứ thì đương sự chính là người cung cấp chứng cứ cho tòa án. Đây chính là hoạt động giao nộp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu hoặc phản bác yêu cầu là có căn cứ, việc cung cấp chứng cứ nhiều hay ít sẽ giới hạn trong việc tranh luận giữa các bên tại phiên tòa, chứng cứ càng cụ thể, xác đáng bao nhiêu thì việc tranh luận và trách nhiệm của tòa án trong việc đánh giá chứng cứ được lợi và sang tỏ hơn. Quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ của đương sự được quy định thành một nguyên tắc tố tụng đương sự có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho tòa án. Người khởi kiện phải nộp kèm theo đơn khởi kiện tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho những yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Trong quá trình giải quyết vụ án đương sự có quyền cung cấp chứng cứ ở bất kỳ giai đoạn nào, nếu không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ sẽ phải chịu những hậu quả về việc đó. Trong quá trình tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ cho tòa án; Nếu đương sự không nộp hoặc nộp không đầy đủ thì phải chịu hậu quả của việc không nộp hoặc không nộp đầy đủ đó.... Tại phiên tòa sơ thẩm đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền bổ sung chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Đương sự còn có thể giao nộp chứng cứ tại cấp phúc thẩm kèm theo đơn kháng cáo là tài liệu, chứng cứ bổ xung nếu có để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp. Trong giai đoạn giám đốc thẩm, tái thẩm theo quy định của pháp luật, đương sự cũng có thể giao nộp chứng cứ bổ sung tại tòa án hoặc viện kiểm sát để bảo vệ cho quyền lợi của mình. Việc quy định đương sự có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ vào bất kỳ thời điểm nào trong giai đoạn tố tụng là tạo điều kiện để đương sự có thể phát huy hết khả năng của mình trong việc cung cấp chứng cứ nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

## CHƯƠNG 3

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG BẢO ĐẢM THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ NGHĨA VỤ CUNG CẤP CHỨNG CỨ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

### 3.1. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự ở Việt Nam

#### 3.1.1. Hoàn thiện khái niệm chứng cứ quy định tại Điều 81 BLTTDS

Chứng cứ là vấn đề trung tâm và quan trọng trong BLTTDS. Mọi hoạt động trong quá trình chứng minh chủ yếu xoay quanh vấn đề chứng cứ, mọi giai đoạn của của TTDS mở ra, kết thúc và kết quả đều phụ thuộc phần lớn vào chứng cứ. Dựa vào chứng cứ mà các đương sự có cơ sở xác đáng chứng minh bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình và các cơ quan tiến hành tố tụng cũng xem xét được tính đúng đắn của sự việc để bảo vệ lợi ích của người dân và bảo vệ pháp luật.

Có thể nói khái niệm chứng cứ có vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình chứng minh, dựa vào khái niệm chứng cứ mà BLTTDS đưa ra, các chủ thể tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng mới xác định được đâu là chứng cứ, đâu không phải là chứng cứ của vụ việc dân sự, quá trình sử dụng, đánh giá chứng cứ như thế nào, ai là người được sử dụng và quyết định chứng cứ đó là hợp pháp, được dùng làm căn cứ để xác định yêu cầu của đương sự này là có căn cứ, hợp pháp, được chấp nhận, còn yêu cầu của đương sự kia không được chấp nhận. Tuy nhiên, tại Điều 81 BLTTDS năm 2004 sửa đổi bổ sung năm 2011 và Điều 93 BLTTDS năm 2015 quy định: "Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật" chưa phản ánh được đúng bản chất của chứng cứ, cũng như chưa thể hiện rõ, đầy đủ các chủ thể có quyền và nghĩa vụ thu

thập và sử dụng chứng cứ để chứng minh. Như đã biết, nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan, chứng cứ là những tình tiết, sự kiện phản ánh sự thật khách quan là căn cứ để xác định các tình tiết, sự kiện của vụ án chứ không phải là sự thật khách quan, có thể nói: chứng cứ là cái giúp ta thấy được sự thật, thấy được sự thật khách quan của một tình tiết, một sự kiện nào đó chứ bản thân nó không phải là sự thật khách quan. [29, Tr.6].

Việc BLTTDS xác định chứng cứ là những gì có thật được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật quy định và chỉ có Tòa án dùng làm chứng cứ để xác định tính hợp pháp và có căn cứ là bỏ sót chủ thể, vì thế điều luật chưa bao quát hết được hoạt động của các chủ thể tố tụng trong việc xác lập chứng cứ. Thực tiễn đã chứng minh rằng trong TTDS phần lớn các chứng cứ của vụ án được dựng lại trong hồ sơ là do các đương sự chủ động cung cấp, giao nộp cho Tòa án. Trong quá trình tố tụng, đương sự có thái độ hợp tác tích cực với Tòa, đặc biệt là người khởi kiện muốn công khai sự thật và mong muốn vụ việc sớm được giải quyết. Hoạt động của đương sự trong TTDS hoàn toàn khác với quy trình thu thập chứng cứ trong tố tụng hình sự. Ngược lại, trong TTDS, đương sự nhất là người khởi kiện hay người nêu yêu cầu phản tố phải thực hiện trách nhiệm cung cấp chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đặc điểm của TTDS, cho nên không có chủ thể nào hiểu ngôn ngành vụ kiện như đương sự, không có ai hiểu biết nhiều sự kiện của vụ án như đương sự và cũng chính vì vậy mà cũng không có chủ thể nào quản lý và sở hữu nhiều loại chứng cứ như đương sự trong vụ án. Bởi vậy, trong quá trình tố tụng không phải chỉ Tòa án mới viện dẫn chứng cứ mà bản thân các đương sự cũng viện dẫn chứng cứ, đặc biệt là nguyên đơn hoặc người đưa ra yêu cầu phản tố, họ cũng rất khẩn trương và chủ động tìm kiếm chứng cứ để giao nộp cho Tòa án và họ cũng muốn thông qua việc cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của họ là có căn cứ và lợi ích của họ là hợp pháp.

Như vậy, trong TTDS không phải chỉ có một mình Tòa án phải dựa vào chứng cứ để chứng minh những gì là có thật mà chính đương sự cũng sử dụng, đánh giá chứng cứ để chứng minh cho Tòa án và các bên tham gia tố tụng khác thấy rằng yêu cầu của mình là có căn cứ và đúng pháp luật. Như đã trình bày ở trên, chứng cứ có vai trò quan trọng trong quá trình chứng minh, do đó trong những năm qua có nhiều tác giả nghiên cứu về khái niệm chứng cứ. Trong đó có ý kiến cho rằng cần phải nêu khái niệm về chứng cứ như sau:

Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì phản ánh sự thật khách quan được đương sự và cá nhân, cơ quan, tổ chức thu thập, giao nộp, xuất trình cho Tòa án trong quá trình tố tụng hoặc do Tòa án thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà Tòa án và những người tham gia tố tụng dùng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp .

Nhưng cũng có ý kiến khác về khái niệm chứng cứ, như:

Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những tin tức có thật, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà Tòa án và đương sự viện dẫn ra để dùng làm căn cứ cho việc xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp hay không cũng như để xác định những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự [23].

Theo quan điểm của tác giả, khái niệm chứng cứ như ý kiến thứ nhất là có phần hợp lý, phản ánh đúng bản chất của chứng cứ và đầy đủ chủ thể chứng minh trong TTDS. Do vậy, khái niệm về chứng cứ trong BLTTDS nên quy định về chứng cứ như ý kiến thứ nhất.

### ***3.1.2. Phải có quy định cụ thể về việc giao nộp, công bố, tiến cận và công khai chứng cứ trong TTDS***

Theo quy định tại Điều 84 BLTTDS năm 2004 quy định “Trong quá trình tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao

nộp chứng cứ cho tòa án; nếu đương sự không nộp hoặc nộp không đầy đủ thì phải chịu hậu quả của việc không nộp hoặc nộp không đầy đủ...”

Như vậy, việc BLTTDS quy định đương sự có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh nhưng không quy định thời hạn cung cấp chứng cứ và hậu quả của việc giao nộp chậm chứng cứ sẽ làm ảnh hưởng đến quyền chứng minh của đương sự phía bên kia, đồng thời dẫn đến nhiều bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm bị hủy.

*Quan điểm thứ nhất cho rằng:* Cần ấn định thời hạn giao nộp chứng cứ cho Tòa án trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, khi nhận được chứng cứ từ đương sự hoặc chứng cứ do Tòa án thu thập được theo trình tự quy định của BLTTDS, Tòa án triệu tập các bên đương sự để công khai toàn bộ chứng cứ hoặc thông báo bằng văn bản cho bên kia, đồng thời ấn định thời hạn để đương sự có ý kiến đối với các chứng cứ bên kia đã nộp và chứng cứ do Tòa án thu thập. Trường hợp đương sự không có ý kiến thì được xem như đã chấp nhận chứng cứ do phía bên kia cung cấp.

*Quan điểm thứ hai:* Xuất phát từ thực tiễn các vụ án tranh chấp dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại, lao động rất đa dạng và phong phú, có vụ tranh chấp đơn giản, có vụ tranh chấp phức tạp... Vì vậy, cần giành quyền cho Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đó được ấn định thời hạn cung cấp chứng cứ cho các đương sự, căn cứ vào tính chất của từng vụ án. Không nên ấn định thời hạn cung cấp chứng cứ chung cho tất cả các loại vụ việc dân sự. Trong thời gian do Thẩm phán ấn định, các bên có quyền và nghĩa vụ tìm kiếm, xuất trình chứng cứ, yêu cầu triệu tập người làm chứng... sau khi hết thời hạn nêu trên, Thẩm phán chỉ chấp nhận những chứng cứ do đương sự xuất trình quá hạn trong trường hợp đương sự đã không thể biết và không buộc phải biết về chứng cứ đó hoặc có những lý do chính đáng, khách

quan mà không thể có được chứng cứ để cung cấp trong thời gian quy định. Điều này nhằm mục đích tạo điều kiện cho Thẩm phán có thể chủ động giải quyết vụ việc đồng thời đảm bảo cho việc giải quyết vụ việc được nhanh gọn, dứt điểm, tránh tình trạng xuất trình chứng cứ một cách tùy tiện, bất cứ lúc nào, giai đoạn nào, làm cho việc giải quyết vụ việc bị kéo dài. Song song với việc xác định quyền hạn này của Thẩm phán cũng cần có biện pháp để nâng cao trách nhiệm của Thẩm phán trong việc ấn định thời hạn cung cấp chứng cứ, tránh sự tùy tiện và cần có quy định cụ thể về hậu quả mà đương sự cố tình không giao nộp chứng cứ cho Thẩm phán trong thời gian được ấn định.

Theo quan điểm của tác giả, xuất phát từ thực tiễn giải quyết vụ việc dân sự và trong điều kiện của Việt Nam hiện nay thì BLTTDS nên bổ sung thời hạn cung cấp chứng cứ như quan điểm thứ hai.

Công bố chứng cứ quy định tại Điều 97 BLTTDS quy định mọi chứng cứ được công bố và sử dụng công khai như nhau, trừ trường hợp chứng cứ có liên quan đến bí mật Nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư của cá nhân theo yêu cầu chính đáng của đương sự. Thế nhưng cũng chưa có quy định nào của Bộ luật hoặc ngay trong Nghị quyết 04/2012/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TANDTC hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTDS về "Chứng minh và chứng cứ" cũng không có hướng dẫn việc công bố chứng cứ ra sao, bằng hình thức nào và khi nào buộc phải công bố chứng cứ. Do vậy, công tác công bố và công khai chứng cứ cho đến nay vẫn chưa đồng bộ và chưa mang lại hiệu quả cao trong thực tiễn xét xử.

Theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 58 BLTTDS năm 2004 quy định đương sự có quyền được biết và ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập. Như vậy pháp luật quy định rõ quyền của đương sự, tuy nhiên khi đương sự muốn tiếp cận chứng cứ

do bên kia cung cấp cho tòa án thì đương sự phải viết đơn yêu cầu được tiếp cận, sao chụp tài liệu, chứng cứ do đương sự khác xuất trình và phải ghi rõ đó là chứng cứ gì, do ai nộp. Vấn đề này rõ ràng là bất cập, trong thực tiễn công tác cho thấy tài liệu, chứng cứ do đương sự khác xuất trình thì đương sự yêu cầu xin sao chụp không thể biết đó là tài liệu gì, do đâu mà có và nội dung của tài liệu, chứng cứ như thế nào nên việc đương sự yêu cầu không thể biết nên không tiếp cận được, chỉ khi trong vụ việc có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự khi tham gia tố tụng thì người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự đó mới có quyền được nghiên cứu hồ sơ vụ án và được ghi chép, sao chụp những tài liệu cần thiết có trong hồ sơ vụ án để thực hiện việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Có thể thấy rõ, mục đích của quy định này là nhằm tạo điều kiện cho người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có thể nắm rõ được hồ sơ vụ án, hiểu rõ diễn biến và các chứng cứ trong vụ án, để từ đó có cơ sở vững chắc bảo vệ quyền và lợi ích cho thân chủ của mình. Điều này cũng là minh bạch hóa hoạt động thu thập chứng cứ của Tòa án. Tuy nhiên, từ thực tiễn xét xử cho thấy, công tác liên quan đến việc hệ thống và công bố chứng cứ hiện nay chưa thực sự đáp ứng được mong đợi của đương sự và những người tham gia tố tụng khác. Có một số Tòa án cấp sơ thẩm cho đến khi xét xử vẫn chưa đánh bút lục cho các tài liệu là chứng cứ của vụ án. Cho đến khi xét xử xong, hoặc khi phải gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm mới tiến hành đánh bút lục, Điều này đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến quyền lợi hợp pháp của các bên đương sự. Bởi lẽ, khi các chứng cứ đã được Tòa án công nhận và đưa vào hồ sơ vụ án nhưng lại không được hệ thống hóa và công bố chính thức bằng văn bản trước khi xét xử trong một số trường hợp sẽ gây khó khăn cho việc nắm bắt chứng cứ của các bên đương sự, vì không nắm được trong hồ sơ có cụ thể những chứng cứ gì nên các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự



không thể đưa ra được những lý lẽ cần thiết để bảo vệ quan điểm của mình. Việc không hệ thống và công bố chứng cứ không chỉ gây khó khăn cho đương sự mà còn làm ảnh hưởng đến việc nắm bắt chứng cứ có trong hồ sơ vụ án của Thẩm phán có thể dẫn đến phán quyết sai lầm.

Để việc xác định đầy đủ các chứng cứ của vụ việc dân sự trước khi diễn ra phiên tòa, chúng ta cần có một cơ chế đồng bộ cho hệ thống Tòa án trong việc xác định cụ thể thời điểm công bố chứng cứ và cách thức công bố chứng cứ. Theo tác giả, để nâng cao hiệu quả cũng như tính minh bạch cho công tác xét xử trong hoạt động tố tụng hiện nay, theo tác giả thì trước khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án ra thông báo phiên họp với thành phần là các bên đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự để đương sự tự kiểm tra công khai công khai chứng cứ, ngoại trừ chứng cứ liên quan đến bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư của cá nhân, tuy nhiên trong trường hợp này phải thông báo cho đương sự biết những tài liệu chứng cứ không được công khai. Mục đích của việc công khai chứng cứ là để các bên đương sự, Thẩm phán, Hội đồng xét xử có hướng đánh giá khách quan, toàn diện vụ việc dân sự, giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự.

### ***3.1.3. Hoàn thiện quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hình thức chế tài cụ thể đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu giữ chứng cứ mà không cung cấp đầy đủ, kịp thời yêu cầu của Tòa án, Viện kiểm sát***

Theo quy định tại khoản 2 Điều 94 BLTTDS năm 2004 quy định: Tòa án, Viện kiểm sát có thể trực tiếp hoặc bằng văn bản yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ cung cấp cho mình chứng cứ.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, Viện kiểm sát trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu; trường

hợp không cung cấp đầy đủ, kịp thời chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, Viện kiểm sát thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý theo quy định của pháp luật [21].

Điều 389 BLTTDS quy định:

Cá nhân, cơ quan, tổ chức không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp chứng cứ mà cá nhân, cơ quan, tổ chức đó đang quản lý, lưu giữ thì có thể bị Tòa án quyết định cảnh cáo, phạt tiền hoặc cưỡng chế thi hành.

Cá nhân, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 điều này tùy theo mức độ vi phạm mà có thể bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật [23].

Khoản 3 Điều 106 BLTTDS năm 2015 quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ tài liệu, chứng cứ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của tòa án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, hết thời hạn mà không cung cấp đầy đủ theo yêu cầu của tòa... cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện yêu cầu của tòa án mà không có lý do chính đáng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật...

Như vậy, BLTTDS đã xác định chế tài đối với những cá nhân, cơ quan, tổ chức không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kịp thời yêu cầu cung cấp chứng cứ của Tòa án, Viện kiểm sát nhưng không quy định cụ thể, trình tự, thủ tục, thẩm quyền xử phạt là Thẩm phán đang được phân công giải quyết vụ việc dân sự hay Chánh án mới là người có quyền ra một trong các chế tài nêu trên. Mặt khác, chế tài phạt tiền chưa quy định mức phạt cụ thể là bao nhiêu tiền.

Nếu là truy cứu trách nhiệm hình sự đối với trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện yêu cầu của tòa án mà không có lý do chính đáng thì theo điều luật nào của BLHS.

Theo chúng tôi, vấn đề thứ nhất nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện yêu cầu của tòa án mà không có lý do chính đáng thì trường hợp này nên giao cụ thể cho Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ việc dân sự có thẩm quyền xử phạt cá nhân, cơ quan, tổ chức vi phạm và mức tiền phạt sẽ tối thiểu từ 2.000.000đ trở lên đối với một lần vi phạm. Đối với trường hợp bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì cần phải sửa đổi, bổ sung quy định điều luật cụ thể trong bộ luật hình sự.

#### ***3.1.4. Hoàn thiện quy định của BLTTDS về định giá tài sản***

Định giá tài sản được xác định là một trong nhiều biện pháp được Tòa án áp dụng nhằm thu thập chứng cứ. Trong nhiều vụ việc dân sự, việc định giá tài sản là một biện pháp quan trọng, nếu không có kết quả định giá, trong nhiều vụ việc dân sự sẽ không có cơ sở vững chắc để là căn cứ cho Tòa án giải quyết vụ việc dân sự đó. Do vậy, việc tiếp tục hoàn thiện quy định về định giá tài sản là việc làm cần thiết nhằm giải quyết những khó khăn vướng mắc thực tiễn đặt ra, mặt khác đặt cơ sở pháp lý để nâng cao trách nhiệm của Hội đồng định giá tài sản và các thành viên của Hội đồng.

Điều 92 khoản 1 BLTTDS quy định:

Các bên có quyền tự thỏa thuận về việc xác định giá tài sản, lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản.

Tòa án ra quyết định định giá tài sản đang tranh chấp trong những trường hợp sau đây:

Theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự;

Các bên thỏa thuận với nhau hoặc với tổ chức thẩm định giá theo mức giá thấp nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước [22].

Như vậy, luật quy định Tòa án ra quyết định định giá tài sản đang tranh chấp. Vậy hiểu thế nào là tài sản đang tranh chấp? Những tài sản đương sự không tranh chấp nhưng có liên quan đến tài sản đang tranh chấp thì có phải

định giá không? nhiều khi tài sản liên quan lại có giá trị lớn hơn rất nhiều tài sản đang tranh chấp thì giải quyết thế nào?

Ví dụ: Năm 2012 A lập hợp đồng chuyển nhượng đất cho B nhưng không qua công chứng, chứng thực mà chỉ viết giấy tay, năm 2014 B xây căn nhà trên đất này mà không ai phản ứng gì. Năm 2015 anh em của A về kiện yêu cầu chia thừa kế thừa đất mà A đã bán cho B vì cho rằng đất của cha mẹ để lại chưa chia, nay A bán là không hợp pháp. Như vậy lúc này tài sản tranh chấp là thửa đất A đã bán cho B chứ không phải căn nhà trên đất do B xây dựng.

Vậy khi định giá tài sản thì Tòa án có định giá cả ngôi nhà của B hay không? hay chỉ định giá tài sản các bên đang tranh chấp là giá trị quyền sử dụng đất. Đây là vấn đề còn chưa được quy định rõ ràng tại Điều 92 BLTTDS. Trong trường hợp này, nếu chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật là chỉ định giá tài sản đang tranh chấp thì sẽ không đảm bảo cho việc giải quyết bản án được toàn diện, triệt để nếu không muốn nói là không thể giải quyết được vụ án. Bởi lẽ, như ví dụ trên, khi A định đoạt tài sản không phải là của mình cho B thì sẽ là căn cứ để Tòa án xác định giao dịch này là vô hiệu. Việc giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu là các bên sẽ hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, bên có lỗi gây thiệt hại thì phải chịu trách nhiệm bồi thường. Vì vậy, nếu không định giá ngôi nhà trên diện tích đất đang tranh chấp thì sẽ không đủ cơ sở để xác định thiệt hại và thiếu căn cứ để giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu.

Vì vậy, cần sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 92 theo hướng: Tòa án ra quyết định định giá tài sản đang tranh chấp và tài sản có liên quan đến tài sản đang tranh chấp trong những trường hợp sau đây: a. Theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự; b. Các bên thỏa thuận với nhau hoặc với tổ

chức thẩm định giá theo mức giá thấp nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước. [7, Tr.12].

Quy định về định giá tài sản, thẩm định giá tài sản trong thực tiễn hiện nay cho thấy trong trường hợp nào thì thẩm định giá tài sản, trong trường hợp nào là định giá tài sản phù hợp với giá thị trường? giá thị trường được xác định như thế nào. Ví dụ: cùng một diện tích, cùng vị trí đất nhưng có người chuyển nhượng giá một tỷ đồng, có người chuyển nhượng thấp hoặc cao hơn. Như vậy khi có tranh chấp, các bên đương sự không thỏa thuận được giá trị tài sản, không yêu cầu tổ chức thẩm định giá và yêu cầu Tòa án thành lập Hội đồng định giá tài sản. khi Hội đồng định giá tiến hành định giá thì không định giá tài sản theo giá thị trường bởi lẽ không có căn cứ để xác định giá thị trường.

Ngoài ra, BLTTDS không quy định thành viên của Hội đồng định giá tài sản là người tham gia tố tụng và chính vì vậy cũng không quy định quyền và nghĩa vụ của họ khi tiến hành định giá tài sản. Chính điều này đã gây khó khăn cho Tòa án trong việc thành lập Hội đồng định giá, việc thành lập Hội đồng định giá nhiều khi dựa trên "quan hệ" giữa Tòa án và các cơ quan chuyên môn ở địa phương. "Quan hệ" tốt thì nhiệt tình giúp đỡ Tòa án trong việc định giá tài sản, ngược lại "Quan hệ" không tốt thì gây khó khăn cho Tòa án trong việc lập Hội đồng định giá đúng thời gian, cử người làm thành viên Hội đồng định giá không có hoặc không đủ chuyên môn trong lĩnh vực cần định giá. Mặt khác, khi các thành viên Hội đồng định giá định giá sai thì trách nhiệm của họ thế nào? trách nhiệm trước Tòa án hay trước cơ quan chủ quản của họ. Thực sự, đây là vấn đề mà BLTTDS còn bỏ ngỏ. Do vậy cần phải bổ sung quy định người định giá là người tham gia tố tụng khác và quy định rõ quyền và nghĩa vụ của họ khi tiến hành định giá tài sản.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 92 BLTTDS: Cơ quan tài chính và các cơ quan chuyên môn có liên quan có trách nhiệm cử người tham gia Hội đồng định giá.... Trong thực tiễn công tác thấy rằng, trong nhiều vụ việc dân sự có trường hợp không xác định được cơ quan chuyên môn là cơ quan nào để tham gia Hội đồng định giá. Ví dụ: Các bên đương sự tranh chấp cây kiểng (cây cảnh) thì cơ quan chuyên môn lúc này là đơn vị nào? Hội sinh vật cảnh có đủ khả năng định giá hay không chưa kể có những nơi không có Hội sinh vật cảnh thì giải quyết như thế nào. Do vậy BLTTDS cần thiết phải sửa đổi và quy định của thể trường hợp nào và cơ quan nào là cơ quan chuyên môn, có quy định cụ thể như vậy thì khi áp dụng pháp luật Tòa án có căn cứ để giải quyết vụ việc dân sự nhanh chóng, đúng quy định của pháp luật.

### ***3.1.5. Hoàn thiện quy định về trưng cầu giám định trong BLTTDS***

Cung cấp chứng cứ vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của đương sự trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự. Do vậy quy định trong BLTTDS phải tạo điều kiện thuận lợi cho đương sự thực hiện được quyền cung cấp chứng cứ của mình. Tuy nhiên, theo quy định của Điều 90 BLTTDS không thể hiện việc đương sự có quyền tự mình trưng cầu giám định. Do vậy, nên chăng Điều 90 BLTTDS cần quy định bổ sung thêm là: Đương sự được quyền tự mình trưng cầu giám định. Theo sự thỏa thuận lựa chọn của các bên đương sự hoặc theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự, Thẩm phán ra quyết định trưng cầu giám định... Đồng thời với việc bổ sung thêm quy định tại Điều 90, điểm c khoản 2 Điều 58 "Quyền và nghĩa vụ của đương sự" cũng cần bổ sung theo hướng: Đương sự được quyền: Đề nghị Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ của vụ án, trưng cầu giám định hoặc tự mình trưng cầu giám định sau khi đã đề nghị Tòa án trưng cầu giám định nhưng Tòa án từ chối yêu cầu của đương sự ... tuy nhiên vấn đề đặt ra là trong giai đoạn tố tụng nào thì đương sự được quyền tự mình trưng cầu giám định, sau khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử thì

đương sự có quyền này không? Vì giai đoạn Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử thì các tài liệu, chứng cứ tòa đã yêu cầu đương sự cung cấp, nếu đương sự không cung cấp thì phải chịu hậu quả của việc không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ. Như vậy theo tác giả thì luật nên quy định bổ sung *đương sự chỉ được quyền tự mình yêu cầu giám định trước khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử*. Quy định như vậy là nhằm mục đích tạo điều kiện cho đương sự chủ động trong việc yêu cầu giám định và Tòa án có căn cứ để Hội đồng xét xử đánh giá chứng cứ một cách toàn diện nhất.

Các đương sự có quyền cung cấp cho Tòa án chứng cứ do mình tự bỏ kinh phí ra để trưng cầu giám định. Tuy nhiên, kết luận giám định do đương sự tự trưng cầu giám định không có ý nghĩa bắt buộc đối với Tòa án. Khi nhận được kết luận giám định do đương sự cung cấp thì Tòa án phải nghiên cứu, xem xét việc trưng cầu giám định đó có thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hay không? cơ quan được trưng cầu giám định có đúng thẩm quyền, chuyên môn hay không. Ngoài ra, Tòa án còn cần phải căn cứ vào các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ việc dân sự để khẳng định kết luận giám định này có được dùng làm chứng cứ của vụ việc dân sự không.

Đối với những vụ án như: Xác định cha, mẹ, con thì kết luận giám định là căn cứ khoa học quan trọng là cơ sở cho phán quyết của Tòa án nhưng trong thực tế xét xử không phải lúc nào bị đơn cũng chấp hành quyết định trưng cầu giám định ADN của Tòa án. Vậy trong trường hợp này, Tòa án giải quyết như thế nào? Tòa án không thể cưỡng chế bị đơn phải giao mẫu máu, tóc... để đi giám định bởi pháp luật không cho phép. Chính vì chưa có quy định của pháp luật trong trường hợp này nên nhiều vụ án xác định cha, mẹ, con lâm vào tình trạng bế tắc, không giải quyết được. Để khắc phục tình trạng này, cần bổ sung Điều 90 như sau: *Trong trường hợp một bên đương sự trốn tránh việc tiến hành giám định, không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ*

*tài liệu chứng cứ cần thiết cho việc giám định mà việc giám định là cần thiết cho việc giải quyết vụ việc dân sự thì Tòa án có quyền công nhận việc từ chối cung cấp hoặc không cung cấp đầy đủ tài liệu là căn cứ để giải quyết vụ việc dân sự. [24].*

### **3.2. Giải pháp tăng cường bảo đảm thực hiện hiệu pháp luật về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong tố tụng dân sự tại tòa án cấp sơ thẩm**

#### **3.2.1 Hoàn thiện hệ thống pháp luật tố tụng dân sự dựa trên quan điểm và dưới sự lãnh đạo của Đảng**

Nhà nước ta đã trải qua 20 năm của công cuộc đổi mới và phát triển đất nước, thực hiện mục tiêu công bằng dân chủ, văn minh, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân được cụ thể hóa trong nhiều văn bản bản có giá trị pháp lý cao như Hiến Pháp 1992 (Điều 2, Điều 3), các luật, văn bản dưới luật trong từng lĩnh vực cụ thể và đã đạt được nhiều mục tiêu to lớn trên tất cả các mặt từ kinh tế, chính trị đến văn hóa xã hội. Trong giai đoạn hiện nay, việc đổi mới đang đi vào giai đoạn then chốt, quan trọng nhằm tạo tiền đề cho việc xây dựng những cơ sở cho mô hình nhà nước xã hội chủ nghĩa trong đó có nhiệm vụ đổi mới hệ thống chính trị. Tuy nhiên, việc đổi mới hệ thống chính trị cũng không nằm ngoài mục tiêu chung của nhà nước xã hội chủ nghĩa *“là nhằm thực hiện tốt dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy đầy đủ quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân”*[4, Tr.14].

Cụ thể hóa quan điểm của nhà nước, Trung Ương Đảng và Chính Phủ đã ban hành nhiều văn bản quan trọng nhằm thúc đẩy quá trình cải cách tư pháp, xây dựng cơ sở cho công cuộc đổi mới và phát triển như nghị quyết số 08/NQ – TW ngày 02 tháng 01 năm 2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, chỉ thị của Thủ Tướng Chính Phủ số 10/2002/CT – TTg ngày 19 tháng 03 năm 2002 về việc triển khai thực hiện nghị quyết số 08/ NQ – TW của Bộ Chính Trị, nghị quyết số 34/NQ – TW ngày 03 tháng 02



năm 2004 về một số chủ trương, chính sách giải pháp lớn nhằm thực hiện thắng lợi nghị quyết đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng, nghị quyết số 49 – NQ/ TW về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020... Trong đó, vai trò chứng minh của đương sự đã được quy định thành một trong những nhiệm vụ trọng tâm của cải cách tư pháp “*Tiếp tục hoàn thiện thủ tục tố tụng dân sự. Nghiên cứu thực hiện và phát triển các loại hình dịch vụ từ phía nhà nước để tạo điều kiện cho các đương sự chủ động thu thập chứng cứ chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình*”[31].

Chính sự chỉ đạo và định hướng của Đảng đã dần nâng cao nhận thức cũng như tính hiệu quả trong hoạt động tư pháp ảnh hưởng đến vai trò chứng minh của đương sự. Khi đã là một nhiệm vụ trọng tâm và quan trọng hàng đầu thì đòi hỏi toàn bộ hệ thống tư pháp phải có sự mở rộng hơn nữa quyền và nghĩa vụ cụ thể của đương sự, đặt đương sự vào vị trí trung tâm của toàn bộ quá trình tố tụng giúp cho vai trò của họ ngày càng quan trọng và được quan tâm hơn.

Trong xu thế của sự hội nhập và toàn cầu hóa được nhắc đến liên tục trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Các quan hệ trên thế giới đang có sự giao thoa mạnh mẽ, mỗi quốc gia không thể bó hẹp mình trong phạm vi lãnh thổ mà phải tham gia một cách tích cực, chủ động mới có thể hội nhập và phát triển đất nước. Trong những năm qua, Việt Nam đã chủ động gia nhập vào các tổ chức, diễn đàn lớn trên thế giới và thể hiện được vai trò của mình như Liên Hợp Quốc, WTO, Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn hợp tác Châu Á-Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn Á- Âu (ASEM), hiệp định đối tác kinh tế xuyên thái bình dương TPP...đồng thời với các thời cơ mới, thử thách mới là nhiệm vụ phải “*đảm bảo sự thống nhất của Luật, các quy định dưới luật và các quy tắc hành chính với các nghĩa vụ của mình...*”

Sân chơi chung đòi hỏi phải có luật lệ chung, mà luật lệ chung này được cấu thành trên pháp luật của nhiều quốc gia khác nhau. Khi tham gia các quan hệ mang tính liên quốc gia của nhiều lĩnh vực khác nhau như thương mại, lao động, đầu tư... đòi hỏi sự hiểu biết không chỉ luật lệ của một quốc gia mà phải hiểu biết luật lệ của nhiều quốc gia, không chỉ của một ngành luật cụ thể mà còn phải tổng hợp của nhiều ngành luật liên quan. Khi tranh chấp phát sinh, không phải nhà nước là chủ thể của một bên tranh chấp mà đương sự được xác định là các bên tham gia quan hệ hợp tác. Đương sự cần thiết phải tự bảo vệ được mình. Xu thế hội nhập đã kéo theo sự ra tăng nhanh chóng các vụ tranh chấp xuyên quốc gia mà ở đó chúng ta đã tỏ ra lúng túng khi thiếu đi những sự hiểu biết về pháp luật của đối phương. Nguyên nhân sâu xa là do tính “*bao cấp*” trong lĩnh vực tố tụng trong một thời gian dài làm cho các đương sự ỷ lại vào nhà nước, coi việc giải quyết tranh chấp là của tòa án chứ không phải là của bản thân mình. Điều này đi ngược lại với thông lệ quốc tế. Các quốc gia phát triển trên thế giới từ lâu đã coi trọng việc tự bảo vệ của đương sự trong hoạt động tố tụng. Những học giả tư bản đã xây dựng mô hình giải quyết tranh chấp dân sự theo hướng các bên đương sự được quyền tự do sử dụng chứng cứ mà mình có để bảo vệ quyền và lợi ích của mình trước phía có lợi ích tranh chấp. Tòa án không có nghĩa vụ thu thập chứng cứ mà chỉ có quyền sử dụng các chứng cứ mà các bên đưa ra làm cơ sở cho phán quyết của mình. Thuật ngữ “*cỗ máy ra phán quyết*” [10, Tr.6]. được áp dụng một cách triệt để trong sự tự vận động của đương sự (hình thức tố tụng cáo tố). Nhận thức được giá trị của việc giải quyết các tranh chấp không phải nằm ở nhiều thủ tục tố tụng, mà ở chỗ phát huy được vai trò chủ động, tích cực của đương sự trong việc tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. BLTTDS 2004 ra đời đánh dấu sự thống nhất các thủ tục tố tụng dân sự, lao động, kinh tế, loại bỏ giai đoạn điều tra trong tố tụng dân sự, ý thức một cách rõ ràng về vai trò

của đương sự và xây dựng các quy chuẩn tố tụng phù hợp với thông lệ quốc tế, giảm thiểu đi sự lúng túng của đương sự khi tham gia tranh tụng tại các phiên tòa trên thế giới. Việc nhận thức một cách toàn diện và xây dựng thành công các quy phạm pháp lý điều chỉnh tới vai trò của đương sự trong hoạt động chứng minh là một bước tiến lớn trong BLTTDS hiện hành.

Khi nghiên cứu, tìm hiểu một số bộ luật tố tụng dân sự của các nước phát triển và có nền lập pháp lâu đời như Nga, Pháp, Trung Quốc... chúng ta có thể nhận thấy sự tương thích đáng kể trong cách nhìn nhận về vai trò chứng minh của đương sự trong hoạt động tố tụng thể hiện sự kế thừa, tiếp thu có chọn lọc những sự tiến bộ trong lĩnh vực lập pháp. Khi có tranh chấp phát sinh các đương sự phía Việt Nam dù là nguyên đơn hay bị đơn cũng có thể tự bảo vệ mình trong quá trình giải quyết.[32, Tr.256].

### ***3.2.2. Tiếp tục tăng cường, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Luật sư***

Bên cạnh việc hoàn thiện các quy định của pháp luật về chứng cứ và chứng minh thì chất lượng hoạt động chứng minh phụ thuộc vào trình độ và năng lực của đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên và Luật sư, bởi lẽ đây là những chủ thể giữ vai trò quan trọng trong việc thực hiện và bảo đảm quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự. Thực tế chỉ ra rằng, khâu đánh giá, sử dụng chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của đương sự là có cơ sở, hợp pháp hay không phụ thuộc rất nhiều vào năng lực của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên. Với tầm quan trọng như vậy, nhưng thực tế thì đại đa số các chủ thể này chưa được đào tạo về mặt lý luận tranh tụng, việc đào tạo kỹ năng thực hành cũng không đồng đều. Vai trò của Hội đồng xét xử, đặc biệt là của Chủ tọa phiên tòa trong tranh tụng là điều khiển quá trình tranh tụng giữa các bên, hướng cho các chủ thể tập trung làm rõ tất cả các tình tiết về vụ việc, các vấn đề cần giải quyết trong vụ việc... theo đúng

trình tự và thủ tục pháp luật quy định. Tuy nhiên, còn có những Thẩm phán không nắm vững quy định của pháp luật nên không thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng ở phần bắt đầu phiên tòa như: không giải thích đầy đủ và chính xác các quyền và nghĩa vụ của những người tham gia phiên tòa; kỹ năng điều khiển phiên tòa ở giai đoạn hỏi, tranh luận của một số Thẩm phán chưa tốt, còn bị động, lúng túng, thiếu tôn trọng quyền được tranh luận của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Do vậy, việc nâng cao năng lực của đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Luật sư là một đòi hỏi bức thiết, công việc này cần được tiến hành kết hợp với việc xây dựng một cơ chế phù hợp để ràng buộc trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự. Đối với những người tiến hành tố tụng không đủ tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ cần kiên quyết chuyển chuyên sang công việc khác phù hợp với trình độ được đào tạo đối với họ.

### ***3.2.3. Tăng cường công tác tập huấn Bộ luật tố tụng dân sự hiện hành cho những người tiến hành tố tụng và tuyên truyền pháp luật tố tụng dân sự cho người dân***

Cần đẩy mạnh việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật. Đương sự là người có quyền, nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh, nhưng nguyên tắc này có phát huy được hiệu quả hay không, phụ thuộc vào rất nhiều trình độ hiểu biết pháp luật của đương sự. Nhưng hiện nay trình độ hiểu biết pháp luật của người dân ở nước ta vẫn còn hạn chế, đặc biệt là sự hiểu biết pháp luật về TTDS. Do đó, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật TTDS đóng một vai trò hết sức quan trọng để người dân hiểu và thực hiện đúng pháp luật. Thực tế nhiều người dân quan niệm rằng chỉ các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng mới phải thực hiện pháp luật nên họ không quan tâm, tìm hiểu chúng. Trong khi đó, việc hiểu và thực hiện pháp luật

TTDS đối với những người tham gia tố tụng có một ý nghĩa quan trọng bởi ở đó là công cụ quan trọng để họ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Nếu người dân hiểu được quyền và nghĩa vụ của mình trong việc cung cấp chứng cứ và chứng minh sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết vụ việc dân sự được kịp thời, đúng pháp luật.

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả điều chỉnh của nguyên tắc nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh thì chúng ta cần xây dựng Luật cung cấp thông tin cho người dân để người dân dễ dàng tiếp cận, thu thập được chứng cứ. Mặt khác đó cũng là cơ sở giàn buộc trách nhiệm đối với các cơ quan, tổ chức để họ phải thực hiện đầy đủ, nghiêm túc nghĩa vụ cung cấp chứng cứ do mình đang lưu giữ, quản lý. Hoặc, trong tương lai chúng ta sẽ xây dựng Trung tâm Lưu trữ thông tin Quốc gia về đất đai và các lĩnh vực khác để tạo thuận lợi trong việc tra cứu thông tin, thu thập chứng cứ.

Để việc áp dụng thống nhất BLTTDS trong phạm vi cả nước thì công tác tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ cho Thẩm phán, những người làm công tác áp dụng pháp luật là hết sức cần thiết trong giai đoạn hiện nay. TANDTC phải có lịch trình tập huấn, tổng kết, rút kinh nghiệm hàng năm... để kịp thời có phương pháp điều chỉnh pháp luật trong giai đoạn mới, đáp ứng theo tình hình phát triển kinh tế xã hội.

### **Kết luận Chương 3**

Pháp luật TTDS Việt Nam hiện hành quy định cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự là một nguyên tắc cơ bản trong tố tụng dân sự, thể hiện quyền tự định đoạt của đương sự khi khởi kiện vụ án yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Việc bỏ quy định về trách nhiệm điều tra, thu thập, xác minh chứng cứ của Tòa án trong BLTTDS là xu hướng phát triển tương đồng với quan niệm và lý luận chứng cứ và chứng

minh của các nước theo các trường phái luật hiện nay trên thế giới. Tuy nhiên quan thực tiễn áp dụng pháp luật trong thực tế vẫn còn chưa hợp lý, việc thực hiện quy định này còn có những hạn chế. Chứng cứ không phải lúc nào đương sự cũng tiếp cận được, có những nguồn chứng cứ mà đương sự thông qua Tòa án mới có thể có được. Do vậy BLTTDS cần phải quy định quy chế mở hoặc các cơ quan đang lưu giữ chứng cứ phải có trách nhiệm trong việc cung cấp chứng cứ một cách tự nguyện theo yêu cầu của đương sự, trừ những tài liệu mang bí mật của nhà nước từ đó tòa án có căn cứ giải quyết vụ việc, giảm thời hạn chuẩn bị xét xử, giúp đương sự giải quyết vụ án nhanh chóng kịp thời.

## KẾT LUẬN

Sau ba mươi năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội. Trong đó có những thành tựu quan trọng về lĩnh vực lập pháp, hệ thống pháp luật ngày càng được hoàn thiện. Pháp luật thực sự là công cụ quan trọng để người dân sử dụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Trong khuôn khổ của một luận văn cao học, tác giả đã nghiên cứu, hệ thống các vấn đề lý luận và thực tiễn, những hạn chế mà pháp luật tố tụng dân sự chưa điều chỉnh kịp thời, tác giả cũng nghiên cứu và kiến nghị để hoàn thiện pháp luật, đưa pháp luật vào thực tế đời sống dân sự. Giúp cho các cơ quan tiến hành tố tụng có căn cứ áp dụng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự.

Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ trong TTDS là một nguyên tắc trung tâm, đặc trưng của BLTTDS. Nội dung của nguyên tắc này là cơ sở để đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh của mình khi tham gia tố tụng. Đồng thời cũng xác định vai trò, trách nhiệm của Tòa án trong việc thu thập chứng cứ khi có đương sự yêu cầu và cũng xác định trách nhiệm và chế tài đối với các cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu giữ chứng cứ phải có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời các tài liệu, chứng cứ mà mình đang lưu giữ khi có yêu cầu của Tòa án, Viện kiểm sát. Nếu họ không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, kịp thời chứng cứ cho Tòa án, Viện kiểm sát mà không có lý do chính đáng thì sẽ phải chịu chế tài đối với hành vi đó.

Pháp luật TTDS hiện nay về cơ bản đã đảm bảo cho đương sự thực hiện nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh, đương sự được chủ động hơn trong việc phát hiện, thu thập, cung cấp chứng cứ cho Tòa án. Tòa án đã giảm

được phần nào áp lực thu thập chứng cứ, tạo điều kiện để Tòa án thực hiện đúng chức năng là cơ quan "cầm cân nảy mực"

Từ khi BLTTDS ra đời cho đến nay, nguyên tắc nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh trong TTDS đã phát huy được vai trò của mình trong thực tiễn xét xử. Tuy nhiên, việc đảm bảo thực hiện nguyên tắc này trong thực tiễn cuộc sống vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định. Việc bảo đảm thực hiện tắc nguyên tắc nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh trong TTDS trên thực tế vẫn chưa được thực hiện một cách triệt để. Việc nghiên cứu cho thấy những hạn chế này xuất phát từ việc các quy định của pháp luật TTDS còn một số bất cập làm cho việc thực hiện nguyên tắc này nói riêng và quá trình giải quyết vụ việc dân sự nói chung còn gặp nhiều khó khăn và vướng mắc. Mặt khác, nhận thức pháp luật của đương sự, người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng về quyền và nghĩa vụ của mình còn chưa thật tốt.

Pháp luật là công cụ quan trọng để Nhà nước điều chỉnh xã hội. Chính vì vậy, việc xây dựng và không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật TTDS nói riêng là một đòi hỏi cấp bách. Việc hoàn thiện nguyên tắc nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh trong TTDS không thể tách rời với việc hoàn thiện các nguyên tắc, chế định khác trong BLTTDS cũng như không thể tách rời với việc hoàn thiện các chế định khác trong Bộ luật dân sự.

Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nâng cao năng lực xét xử, làm tốt công tác quản lý, giáo dục chính trị, phẩm chất đạo đức của đội Thẩm phán và các chức danh tư pháp khác. Song song với đó là việc hoàn thiện hệ thống tổ chức Tòa án theo tinh thần Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tư pháp - Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý (2004), "Một số vấn đề về tranh tụng trong tố tụng dân sự", *Thông tin khoa học pháp lý*, (2).
2. Báo cáo kết quả công tác năm 2014 và năm 2015 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi.
3. Báo cáo công tác 5 năm 2010-2015 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi về thực hiện nghị quyết 49-NQ-TW
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
5. Nguyễn Minh Hằng (2009), *Hoạt động chứng minh trong pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.
6. Học viện Tư pháp (2007), *Giáo trình Luật tố tụng dân sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
7. Nguyễn Ngọc Khánh (2005), "Nguyên tắc quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự trong Bộ luật Tố tụng dân sự", *Nhà nước và pháp luật*,
8. Triệu Quốc Mạnh (2000), *Pháp luật và dân luật đại cương*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Một số định hướng chung, cơ bản sửa đổi, bổ sung BLTTDS của tác giả Trương Hòa Bình- Chánh án TANDTC.
10. Phạm Hữu Nghị (2000), "Về nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự trong tố tụng dân sự", *Nhà nước và pháp luật*, (12), tr. 39-40.
11. Quốc hội (1946), *Hiến pháp*, Hà Nội.
12. Quốc hội (1959), *Hiến pháp*, Hà Nội.
13. Quốc hội (1961), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội.

14. Quốc hội (1980), *Hiến pháp*, Hà Nội.
15. Quốc hội (1992), *Hiến pháp*, Hà Nội.
16. Quốc hội (2001), *Hiến pháp (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
17. Quốc hội (2013), *Hiến pháp*, Hà Nội.
18. Quốc hội (2001), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
19. Quốc hội (2014), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
20. Quốc hội (2000), *Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội
21. Quốc hội (2014), *Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội
22. Quốc hội (2004), *Bộ luật tố tụng dân sự*, Hà Nội.
23. Quốc hội (2011), *Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
24. Quốc hội (2015) Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hà nội.
25. Hoàng Ngọc Thịnh (2004), "Chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự", *Luật học*, (Đặc san góp ý dự thảo Bộ luật tố tụng dân sự), (4).
26. Phạm Hữu Thư (2001), *Xây dựng Bộ luật tố tụng dân sự - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
27. Tòa án nhân dân tối cao (1974), *Thông tư 06/TATC ngày 25/02/1974 hướng dẫn điều tra trong tố tụng dân sự*, Hà Nội.
28. Tòa án nhân dân tối cao (1977), *Thông tư 96/NCPL ngày 08/02/1977 ban hành Bản hướng dẫn về trình tự xét xử sơ thẩm về dân sự*, Hà Nội.
29. Tòa án nhân dân tối cao (1996), *Một số vấn đề về cơ sở lý luận và thực tiễn của việc xây dựng Bộ luật Tố tụng dân sự*, Đề tài nghiên cứu khoa học, mã số 95-98-046/ĐT, Hà Nội.
30. Tòa án nhân dân tối cao (2000), *Công văn số 92/2000/KHXX ngày 21/7/2000 hướng dẫn việc xác định giá trị quyền sử dụng đất*, Hà Nội.

31. Tòa án nhân dân tối cao (2012), *Nghị quyết 04/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về "Chứng minh và chứng cứ"*, Hà Nội.
32. Trường Đại học Luật Hà Nội (2011), *Giáo trình luật tố tụng dân sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
33. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1989), *Pháp lệnh Thủ tục giải quyết vụ án dân sự*, Hà Nội.
34. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1994), *Pháp lệnh Thủ tục giải quyết vụ án kinh tế*, Hà Nội.
35. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1996), *Pháp lệnh Thủ tục giải quyết tranh chấp lao động*, Hà Nội.
36. Viện Khoa học xét xử (2000), *Về pháp luật tố tụng dân sự*, Kỷ yếu hội thảo VIET/95/017, Hà Nội.
37. Viện Ngôn ngữ học (2008), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Từ điển bách Khoa, Hà Nội.